



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 18 + 19

Ngày 15 tháng 09 năm 2023

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

28/08/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 64/2023/NQ-HĐND quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ (Đăng từ Công báo số 18 + 19 đến số Công báo 20)	2
------------	--	---

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 555/BC-VHXH ngày 26 tháng 8 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Quy định về khoảng cách xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày

a) Nhà ở xa trường, khoảng cách từ nhà đến trường từ 04 km trở lên đối với học sinh tiểu học, từ 07 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở, từ 10 km trở lên đối với học sinh trung học phổ thông.

b) Nhà ở xa trường, khoảng cách từ nhà đến trường từ 01 km trở lên đến dưới 04 km đối với học sinh tiểu học; từ 02 km trở lên đến dưới 07 km đối với học sinh trung học cơ sở; từ 05 km trở lên đến dưới 10 km đối với học sinh trung học phổ thông do địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua hồ, sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá có thể gây nguy hiểm, mất an toàn đối với học sinh.

2. Địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày là các xã khu vực III và các bản đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

(có Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của HĐND tỉnh Sơn La quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười ba thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 9 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Ban Công tác đại biểu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp, Tài chính;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính;
- Cục kiểm tra Văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Thường trực: Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, CTHĐNDBắc.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01
DANH SÁCH CÁC XÃ, BẢN LÀM CÁN CỨ XÁC ĐỊNH HỌC SINH KHÔNG THỂ ĐI ĐẾN TRƯỜNG
VÀ TRỞ VỀ NHÀ TRONG NGÀY ĐỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
A	Các trường học trên địa bàn thành phố Sơn La: Gồm 62 lượt xã, 103 lượt bản					
*	Trường THPT Chiềng Sinh: Gồm 07 lượt xã, 07 lượt bản					
1	Huyện Mai Sơn: Gồm 04 xã, 04 lượt bản					
I	Xã Mường Bằng	I			Trường THPT Chiềng Sinh	
1	Bản Quỳnh Châu	ĐBK			19	
II	Xã Nà Ô	III				
1	Bản Ố Chá				50	
III	Xã Chiềng Kheo	III				
1	Bản Có Tình				20	
IV	Xã Chiềng Ve	III				
1	Bản Púng				18	
2	Huyện Sông Mã gồm: 02 lượt xã, 02 lượt bản					
I	Xã Pú Bấu	III				
1	Bản Pá Ca				141	
II	Xã Đưa Môn	III				
1	Bản Tra Láy (sáp nhập bởi bản Tra Láy và bản Huồi Lếch II)			140		
3	Huyện Vân Hồ gồm: 01 lượt xã, 01 lượt bản					
I	Xã Lóng Luông	III				
1	Bản Lóng Luông				180	
*	Trường THPT Tô Hiệu: Gồm 12 lượt xã, 12 lượt bản					

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Huyện Thuận Châu: Gồm 05 lượt xã, 05 lượt bản			Trường THPT Tô Hiệu		
I	Xã Phổng Lãng	III				
1	Bản Thái Cống				45	
II	Xã Bó Mười	III				
1	Bản Phai Xe (sắp nhập bởi Bản Phiang Xe và Bản Phai Khon)			32		
III	Xã Long Hẹ	III				
1	Bản Co Nhừ				83	
IV	Xã Bản Lắm	III				
1	Bản Buồng Khoang				39	
V	Xã Chiềng Pắc	III				
1	Bản Xi Măng				50	
2	Huyện Bắc Yên: Gồm 02 lượt xã, 02 lượt bản			Trường THPT Tô Hiệu		
I	Xã Pắc Ngà	III				
1	Bản Lùm Thượng A				73	
II	Xã Tà Xùa	III				
1	Bản Dẹ				108	
3	Huyện Sốp Cộp: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản			Trường THPT Tô Hiệu		
I	Xã Mường Vá	III				
1	Bản Nghè Vèn				148	
4	Huyện Mộc Châu: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản				Trường THPT Tô Hiệu	
I	Xã Tà Lại	III				
1	Bản Thàng 5 - C5 (sắp nhập bởi Bản Thàng 5 và Bản C5)				168	
5	Huyện Mường La: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản			Trường THPT Tô Hiệu		
I	Xã Ngọc Chiến	III				
1	Bản Lướt				82	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
6	Huyện Yên Châu: Gồm 02 lượt xã, 02 lượt bản			Trường THPT Tô Hiệu		
I	Xã Chiềng Ôn	III				
1	Bản Nà Dít				110	
II	Xã Phiêng Khoài	III				
1	Bản Quỳnh Liên				60	
*	Trường THCS & THPT Nguyễn Du: Gồm 15 lượt xã, 39 lượt bản					
1	Huyện Thuận Châu: Gồm 10 lượt xã, 31 lượt bản					
I	Xã Chiềng Pắc	III			Trường THCS & THPT Nguyễn Du	
1	Bản Chiềng Pắc				20	
II	Xã Muối Nội	III				
1	Bản Muối Nội				10	
2	Bản Thân Sáng				16	
3	Bản Muối Nội A				10	
4	Bản Bó Ngường (sáp nhập bởi Bản Bó và Bản Ngường)				12	
5	Bản Sáng Sang				10	
III	Xã Bon Phàng	III				
1	Bản Tát				16	
2	Bản Nong Ồ				16	
3	Bản Lầy				15	
4	Bản Bon				25	
5	Bản Phàng				25	
IV	Xã Bản Lằm	III				
1	Bản Hiềm				30	
2	Bản Lằm				20	
3	Bản Buồng Khoang				20	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Púa				18	
5	Bản Hua Lành				20	
V	Xã Nậm Lầu	III				
1	Bản Pá O				30	
2	Bản Nà Kẹ				16	
3	Bản Mỏ				20	
4	Bản Í Cường				30	
5	Bản Í Mạn				31	
6	Bản Xanh				26	
7	Bản Pải				30	
8	Bản Nong Ten				30	
VI	Xã Bó Mười	III				
1	Bản Nong Bon				35	
2	Bản Mười				50	
3	Bản Tra				20	
VII	Xã Liệp Tè	III				
1	Bản Hiền				35	
VIII	Xã Pá Lóng	III				
1	Bản Từ Sáng				85	
IX	Xã Phổng Lập					
1	Bản Ta Tú				41	
X	Xã Mường Khiêng	III				
1	Bản Khiêng				25	
2	Huyện Sông Mã: Gồm 01 lượt xã, 04 lượt bản					
I	Xã Nậm Ty	III				

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản DBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Mòn				60	
2	Bản Nà Há				60	
3	Bản Nà Mèn				50	
4	Bản Xê				45	
3. Huyện Mai Sơn: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
I	Xã Chiềng Nọi	III				
1	Bản Sải Khao				15	
4. Huyện Phù Yên: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
I	Xá Sập Xa	III				
1	Bản Xa				130	
5. Huyện Quỳnh Nhai: Gồm 02 lượt xã, 02 lượt bản						
I	Xá Mường Sại	III				
1	Bản Búa Bon				34	
II	Xã Chiềng Khay	III				
1	Bản Có Nàng				80	
* Trường TH, THCS & THPT Chu Văn An: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
I	Xã Chiềng On	III			Trường TH, THCS & THPT Chu Văn An	
1	Bản Nà Dí				90	
* Trường THPT Chuyên Sơn La: Gồm 27 lượt xã, 44 lượt bản						
1. Huyện Mai Sơn: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
I	Xã Chiềng Mai	III			Trường THPT Chuyên Sơn La	
1	Tiểu khu Ngã Ba				11	
2. Huyện Sông Mã: Gồm 03 lượt xã, 10 lượt bản						

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
I	Xã Chiềng Khoang	III				
1	Bản Hoàng Mã				85	
2	Bản Hồng Nam				87	
II	Xã Mường Lầm	III				
1	Bản Mường Nưa (sáp nhập bởi bản Mường Nưa và bản Huổi Ĕn)				123	
III	Xã Nà Nghịu	III				
1	Bản Cảnh Kiên				107	
2	Bản Hưng Mai				111	
3	Bản Lê Hồng Phong				108	
4	Bản Nà Nghịu II				107	
5	Bản Quyết Tiến				110	
6	Bản Tiên Phong				108	
7	Bản Trại Gióng				106	
3. Huyện Sốp Cộp: Gồm 02 lượt xã, 03 lượt bản						
I	Xã Mường Lạn	III				
1	Bản Cống				150	
2	Bản Mường Lạn				152	
II	Xã Púng Bành	III				
1	Bản Kha Nghịu				143	
4. Huyện Yên Châu: Gồm 09 lượt xã, 15 lượt bản						
I	Xã Chiềng Đông	III				
1	Bản Đông Tấu				45	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
I	2	3	4	5	6	7
2	Bản Luông Mè				57	
II	Xã Chiềng On	III				
1	Bản Nà Dít				55	
III	Xã Chiềng Tương	III				
1	Bản Pa Kha I (Pa Kha I)				84	
IV	Xã Lóng Phiêng	III				
1	Bản Mò Than				74	
V	Xã Mường Lựm	III				
1	Bản Mường Lựm				88	
VI	Xã Phiêng Khoài	III				
1	Bản Quỳnh Liên				60	
2	Bản Thanh Yên I				63	
3	Bản Thanh Yên 2				62	
4	Bản Kim Chung I				58	
5	Bản Kim Chung 2				59	
6	Bản Kim Chung 3				58	
VII	Xã Sập Vạt	III				
1	Bản Him Nam				69	
VIII	Xã Yên Sơn	III				
1	Bản Chiềng Hưng				43	
IX	Xã Tú Nàng	III				
1	Bản Nàng Yên				77	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
5. Huyện Vân Hồ: Gồm 02 lượt xã, 03 lượt bản						
I	Xã Chiềng Yên	III				
1	Bản Hợp Thành (sáp nhập bởi Bản Cò Bả và Bản Bướ)				150	
II	Xã Tô Múa	I				
1	Bản Bó Mòng (Bó Mòng)				145	
2	Bản Đạo				147	
6. Huyện Thuận Châu: Gồm 04 lượt xã, 04 lượt bản						
I	Xã Bôn Phàng	III				
1	Bản Nam Tiến				28	
II	Xã Chiềng Pắc	III				
1	Bản Xi Măng				36	
III	Xã Phổng Lãng	III				
1	Bản Công				48	
IV	Xã Múoi Nọi	III				
1	Bản Múoi Nọi A				45	
7. Huyện Quỳnh Nhai: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
I	Xã Chiềng Khay	III				
1	Bản Phiêng Báy (sáp nhập bởi bản Nông Trạng và bản Phiêng Báy)				116	
8. Huyện Mường La: Gồm 04 lượt xã, 06 lượt bản						
I	Thị trấn Ít Ong	I				
1	Bản Chiềng Tè	ĐBKK			47	
2	Bản Nà Nong	ĐBKK			49	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
3	Tiểu khu Nang Cau	ĐBKK			46	
II	Xã Chiềng Hoa	III				
1	Bản Mường Pịa				70	
III	Xã Chiềng San	III				
1	Bản Chiến				52	
V	Xã Ngọc Chiến	III				
1	Bản Đồng Xuông				87	
9. Huyện Phù Yên: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
I	Xã Trường Phong	III				
1	Bản Suối Tre				135	
B. Các trường học trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai: Gồm 09 lượt xã, 87 lượt bản						
I	Xã Chiềng Khoang	I			Trường THPT Quỳnh Nhai	
1	Bản Hàu	ĐBKK			15	
					Trường THPT Mường Giôn	
2	Bản Hàu	ĐBKK			45	
II	Xã Chiềng Ôn	I			Trường THPT Quỳnh Nhai	
1	Bản Đồng Tăm	ĐBKK			16	
					Trường THPT Mường Giôn	
2	Bản Đồng Tăm	ĐBKK			18	
III	Xã Mường Giôn	I			Trường THPT Quỳnh Nhai	
1	Bản Hua Xanh	ĐBKK			35	
2	Bản Giôn (sáp nhập với Bản Huổi Tèo và Bản Giôn)	Bản Huổi Tèo là bản ĐBKK trước			42	Chỉ địa bàn bản Huổi Tèo trước khi sáp nhập được hướng chỉnh sách hỗ trợ

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
		khi sáp nhập				
3	Bản Huổi Ngà	ĐBK			57	
4	Bản Huổi Ván	ĐBK			64	
5	Bản Kéo Ca	ĐBK			70	
					Trường THPT Mường Giôn	
6	Bản Giôn (sáp nhập bởi Bản Huổi Tèo và Bản Giôn)	Bản Huổi Tèo là ban ĐBK trước khi sáp nhập			10	Chỉ địa bàn bản Huổi Tèo trước khi sáp nhập được hướng chính sách hỗ trợ
7	Bản Huổi Ngà	ĐBK			27	
8	Bản Huổi Ván	ĐBK			25	
9	Bản Kéo Ca	ĐBK			40	
IV	Xã Mường Sại	III	Trường TH&THCS Mường Sại	Trường TH&THCS Mường Sại	Trường THPT Quỳnh Nhai	Tiểu học học khu trung tâm, điểm trường tiểu học, THCS học khu THCS
1	Bản Nhia Sáy		5,6		15	
2	Bản Pha Đảo			8,8	24	
3	Bản Huổi Tôm		4	8	20	Học sinh tiểu học học tại điểm trường Pha Đảo
4	Bản Ít				25	
5	Bản Ten Che		14,8	12,8	35	
6	Bản Búa Bon				25	
7	Bản Cỏi				25	
8	Bản Muôn				26	
					Trường THPT Mường Giôn	
9	Bản Nhia Sáy				45	
10	Bản Pha Đảo				65	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
11	Bản Huổi Tôm				50	
12	Bản Ít				48	
13	Bản Ten Che				65	
14	Bản Búa Bon				55	
15	Bản Cỏi				55	
16	Bản Muôn				56	
V	Xã Chiềng Khay	III	Trường Tiểu học Chiềng Khay	Trường PTDT BT THCS Chiềng Khay	Trường THPT Quỳnh Nhai	
1	Bản Nà Mùn		4	14	60	HS tiểu học học tại điểm trường TH Nà Mùn
2	Bản Nậm Ngựa		8	8	55	
3	Bản Phiêng Báy (sáp nhập bởi Bản Phiêng Báy và Bản Nong Trung)		7	7	55	
4	Bản Khâu Pùm		6		53	
5	Bản Ít Ta Bót (sáp nhập bởi Bản Co Que và Bản Ít Ta Bót)		4		54	HS cấp tiểu chỉ địa bàn bản Ít Ta Bót trước khi sáp nhập được hưởng chính sách hỗ trợ
6	Bản Nậm Tầu (Nậm Tầu)		12	12	52,5	
7	Bản Lọng Ổ		4,5		49	
8	Bản Có Nọi				48	
9	Bản Có Luông				52	
10	Bản Có Nàng				50	
11	Bản Pá Bó		5	12,5	60	HS tiểu học học tại điểm trường TH Nà Mùn
					Trường THPT Mường Giôn	
12	Bản Nà Mùn				27	
13	Bản Nậm Ngựa				24	
14	Bản Phiêng Báy (sáp nhập bởi Bản Phiêng Báy và Bản Nong Trung)				15	
15	Bản Khâu Pùm				19	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường gần học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
16	Bản Í Ta Bót (sáp nhập bởi Bản Co Que và Bản Í Ta Bót)				17	
17	Bản Nậm Tấu (Nậm Tấu)				13	
18	Bản Lọng Ó				15	
19	Bản Có Nội				15	
20	Bản Có Luông				14	
21	Bản Có Nàng				13	
22	Bản Pá Bó				27	
VI	Xã Nậm Ít (Nậm Ít)	III	Trường TH&THCS Nậm Ít	Trường TH&THCS Nậm Ít	Trường THPT Quỳnh Nhai	Tiêu học học khu trung tâm, điểm trường tiêu học, THCS học khu THCS
1	Bản Cà Pổng		7	7	30	
2	Bản Cọ Muông		4		25	
3	Bản Huổi Hẹ		12	12	27	
4	Bản Dọ		7	7	35	
5	Bản Thống Nhất (sáp nhập bởi Bản Giảng Ún và Bản Lạn Sán)		6	7	25	Đổi với cấp THCS chỉ địa bàn bản Lạn Sán trước khi sáp nhập được hưởng chính sách hỗ trợ.
6	Bản Pơm Hăn		12	12	26	
7	Bản Tốm		4		28	
8	Bản Nong				26	
9	Bản Háo		6		28	
10	Bản Bó Ún		8	8	27	
					Trường THPT Mường Giôn	
11	Bản Cà Pổng				60	
12	Bản Cọ Muông				55	
13	Bản Huổi Hẹ				57	
14	Bản Dọ				65	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
15	Bản Thông Nhất (sáp nhập bởi Bản Giảng Ún và Bản Lạn Săn)				60	
16	Bản Pơ Hân				56	
17	Bản Tốm				58	
18	Bản Nong				55	
19	Bản Háo				58	
20	Bản Bó Ún				57	
VII	Xã Cà Nàng	III	Trường TH&THCS Cà Nàng	Trường TH&THCS Cà Nàng	Trường THPT Quỳnh Nhai	Tiểu học học khu trung tâm, điểm trường tiểu học, THCS học khu THCS
1	Bản Lò Cù		10	10	70	
2	Bản Pạ Lò		4	10	60	
3	Bản Phơ Pha		12	12	70	
4	Bản Cà Nàng				64	
5	Bản Phảy Suông (sáp nhập bởi Bản Huổi Suông (Huổi Xương) và Bản Í Phảy)		6	9	60	Đối với cấp THCS chỉ địa bàn bản Í Phảy trước khi sáp nhập được hướng chỉnh sách hỗ trợ
6	Bản Phát				65	
7	Bản Phướng				65	
					Trường THPT Mường Giôn	
8	Bản Lò Cù				42	
9	Bản Pạ Lò				40	
10	Bản Phơ Pha				42	
11	Bản Cà Nàng				34	
12	Bản Phảy Suông (sáp nhập bởi Bản Huổi Suông (Huổi Xương) và Bản Í Phảy)				32	
13	Bản Phát				35	
14	Bản Phướng				35	
VIII	Xã Quải Nưa (huyện Tuần Giáo, Điện Biên)	III			Trường THPT Quỳnh Nhai	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Ten				25	
IX	Xã Chiềng Ngâm (huyện Thuận Châu)	III			Trường THPT Quỳnh Nhai	
1	Bản Nà Cua				30	
C. Các trường học trên địa bàn huyện Mường La: gồm 20 lượt xã, 366 lượt bản						
I	Xã Tạ Bú	III	Trường TH-THCS Tạ Bú	Trường TH-THCS Tạ Bú	Trường THPT Mường La	
1	Bản Kết		8	8		
2	Bản Tạ Bú		6			
3	Bản Môn				11	
4	Bản Tạ Búng				14	
5	Bản Bắc		4,1		18,1	
6	Bản Pậu		7,5	7,5	21,5	
7	Bản Tôm		5		19	
8	Bản Pét		4		18	
9	Bản Thăm Hòn		14	14	10	
10	Bản Pá Tong		13	13	27	
11	Bản Chom Cọ		14	14	28	
12	Bản Bưởi		9,1	9,1	23,1	
					Trường THPT Mường Bú	
13	Bản Kết				11	
14	Bản Tạ Bú				10	
15	Bản Tạ Búng				15	
16	Bản Bắc				16	
17	Bản Pậu				15	
18	Bản Tôm				14	
19	Bản Pét				14	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
20	Bản Thẩm Hòn				11	
21	Bản Pả Tông				15	
22	Bản Chom Cọ				12	
23	Bản Bưởi				17	
II	Xã Mường Chum	I			Trường THPT Mường La	
1	Bản Nà Cháy (sáp nhập bởi Bản Nong Cháy và Nà Thuận)	Bản Nong Cháy là bản ĐBKK trước khi sáp nhập			34	Chỉ địa bàn Bản Nong Cháy trước khi sáp nhập được hưởng chính sách hỗ trợ
2	Bản Nong Bưởi	ĐBKK			24	
3	Bản Huổi Hiều	ĐBKK			32	
					Trường THPT Mường Bú	
4	Bản Nà Cháy (sáp nhập bởi Nà Thuận và Bản Nong Cháy)	Bản Nong Cháy là bản ĐBKK trước khi sáp nhập			10	Chỉ địa bàn Bản Nong Cháy trước khi sáp nhập được hưởng chính sách hỗ trợ
5	Bản Huổi Hiều	ĐBKK			14	
III	Xã Nậm Pấm	III	Trường TH-THCS Nậm Pấm	Trường TH-THCS Nậm Pấm	Trường THPT Mường La	
1	Bản Hua Nậm		4,5			
2	Bản Ít		4,5		13,5	
3	Bản Hua Piêng		8	8	22	
4	Bản Huổi Có		5		17	
5	Bản Nong Bấu		7	7	13	
6	Bản Huổi Liêng				10	
7	Bản Huổi Hóc				13	
8	Bản Bấu				13	
9	Bản Piêng				13	
					Trường THPT Mường Bú	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
10	Bản Hua Nặm				22,5	
11	Bản Ít				31,5	
12	Bản Hua Piêng				35	
13	Bản Huổi Có				32	
14	Bản Nong Bấu				34	
15	Bản Huổi Liêng				24,5	
16	Bản Huổi Hóc				29,5	
17	Bản Bấu				29	
18	Bản Piêng				30	
19	Bản Hóc				26	
IV	Xã Pí Toong	III	Trường TH Pí Toong	Trường THCS Pí Toong	Trường THPT Mường La	
1	Bản Chá Lào		23	24,5	21	
2	Bản Nà Trà		7	8,5	12	
					Trường THPT Mường Bú	
3	Bản Chá Lào				38	
4	Bản Nà Trà				29	
5	Bản Nưa Trò				27	
6	Bản Tong				26	
7	Bản Lúa				25	
8	Bản Pí Táy (sáp nhập bởi Bản Nong Pí và Bản Táy)				23	
9	Bản Pí				23	
10	Bản Cang Phiêng				22	
11	Bản Ten				25	
V	Xã Mường Trai	I			Trường THPT Mường La	
1	Bản Huổi Muôn	ĐBK			18	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Huổi Ban	ĐBKK			27	
					Trường THPT Mường Bú	
3	Bản Huổi Muôn	ĐBKK			35,5	
4	Bản Huổi Ban	ĐBKK			44	
VI	Xã Hua Trai	III	Trường TH-THCS Hua Trai	Trường TH-THCS Hua Trai	Trường THPT Mường La	
1	Bản Mến (sáp nhập bởi Bản Mến và Bản Ái Ngua)		5,6	7,1	10,4	Đối với học sinh TH, THCS chỉ ở địa bàn Bản Ái Ngua trước khi sáp nhập được hưởng chính sách hỗ trợ
2	Bản Ó				16,5	
3	Bản Phiêng Lởi				15	
4	Bản Pô		5		18	
5	Bản Lè		5		17,5	
6	Bản Đông Khít (sáp nhập bởi Bản Đông và Bản Nặm Khít)		7	8,5	22	Đối với học sinh trường THCS chỉ ở địa bàn Bản Nặm Khít trước khi sáp nhập được hưởng chính sách hỗ trợ
7	Bản Lọng Bong		8	9,5	23	
8	Bản Pá Han (sáp nhập bởi Bản Pá Han và Bản Nặm Hồng)		8	9,5	23	
9	Bản Thẩm Cọng		11	12,5	15,8	
					Trường THPT Mường Bú	
10	Bản Mến (sáp nhập bởi Bản Mến và Bản Ái Ngua)				30	
11	Bản Ó				34,5	
12	Bản Phiêng Lởi				33	
13	Bản Pô				36	
14	Bản Lè				35,5	
15	Bản Đông Khít (sáp nhập bởi Bản Đông và Bản Nặm Khít)				40	
16	Bản Lọng Bong				41	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
17	Bản Pá Han (sáp nhập bởi Bản Pá Han và Bản Nặm Hồng)				41	
18	Bản Thẩm Cọng				27,4	
VII	Xã Chiềng Lao	III	Trường TH Chiềng Lao (khu C)	Trường THCS Chiềng Lao	Trường THPT Mường La	
1	Bản Huổi Tông		5	15	39	
2	Bản Phiêng Phá		6	18	42	
3	Bản Dán Ến		9	22	46	
4	Bản Nà Cường			11	35	
5	Bản Mạ			12	36	
6	Bản Huổi Chỏi			7	31	
7	Bản Nhấp			7	31	
8	Bản Léch			7	31	
9	Bản Cùn				28	
10	Bản Tả Sải				22,5	
11	Bản Nà Nong				24	
12	Bản Phiêng Cại				26	
			Trường TH Chiềng Lao (khu B)			
13	Bản Nà Léch (sáp nhập bởi Bản Nà Néch và Bản Huổi Quàng)		6,5	8	32	Đối với học sinh trường TH chỉ ở địa bàn Bản Huổi Quàng trước khi sáp nhập được hưởng chính sách hỗ trợ
14	Bản Xu Xam				26,5	
			Trường TH Chiềng Lao (khu A)			
15	Bản Pậu		4,5	7	31	
16	Bản Pá Hẩu (sáp nhập bởi Bản Pá Sòng và Bản Huổi Hẩu)		9	9	34	
			Trường PTDTBT TH-THCS Nặm Giôn	Trường PTDTBT TH-THCS Nặm Giôn		
17	Bản Dán Ến		30	30		
					Trường THPT Mường Bú	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
18	Bản Huổi Tông				57	
19	Bản Phiêng Phá				60	
20	Bản Đản Ến				64	
21	Bản Nà Léch (sáp nhập bởi Bản Nà Néch và Bản Huổi Quang)				32	
22	Bản Nà Cường				53	
23	Bản Mạ				54	
24	Bản Huổi Chơi				49	
25	Bản Nhạp				49	
26	Bản Léch				49	
27	Bản Cùn				46	
28	Bản Tả Sài				40,5	
29	Bản Nà Nong				42	
30	Bản Phiêng Cại				44	
31	Bản Xu Xám				45	
32	Bản Pạu				49	
33	Bản Pá Hâu (sáp nhập bởi Bản Pá Sóng và Bản Huổi Hâu)				34	
VIII	Xã Nậm Giôn (xã Nậm Giôn)	III	Trường PTDTBT TH-THCS Nậm Giôn	Trường PTDTBT TH-THCS Nậm Giôn	Trường THPT Mường La	
1	Bản Nậm Cùm		36	36	64	
2	Bản Púng Ngựa		29	29	57	
3	Bản Huổi Ngán		25	25	53	
4	Bản Huổi Chèo		19	19	47	
5	Bản Pá Hốp		15	15	51	
6	Bản Huổi Sán		25	25	50	
7	Bản Huổi Pươi		26	26	51	
8	Bản Huổi Hóc		10	10	35	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
9	Bản Đen Đìn		13	13	45	
10	Bản Huồi Tào		7	7	59	
11	Bản Pá Mông Pá Pù (sáp nhập bởi Bản Pá Mông và Bản Pá Pù)				65	
12	Bản Huồi Chà		4		69	
13	Bản Co Đưa		10	10	75	
14	Bản Huồi Lẹ		14	14	79	
					Trường THPT Mường Bú	
15	Bản Nậm Cùm				82	
16	Bản Púng Ngựa				75	
17	Bản Huồi Ngàn				71	
18	Bản Huồi Chèo				65	
19	Bản Huồi Săn				67	
20	Bản Huồi Pươi				62	
21	Bản Huồi Hắc				52	
22	Bản Pá Hợp				69	
23	Bản Đen Đìn				62	
24	Bản Huồi Chà				62	
25	Bản Co Đưa				62	
26	Bản Huồi Lẹ				67	
27	Bản Pá Mông Pá Pù (sáp nhập bởi bản Pá Mông và bản Pá Pù)				83	
28	Bản Huồi Tào				77	
IX	Xã Ngọc Chiến	III	Trường TH Ngọc Chiến (điểm Mường Chiến)	Trường THCS Ngọc Chiến	Trường THPT Mường La	
1	Bản Pá Danh		5	11,5	44,5	
2	Bản Giảng Phông		5	12	45	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
			Trường TH Ngọc Chiến (điểm Trung tâm)			
3	Bản Mường Chiến			8,5	41	
4	Bản Mường Chiến II			8	41	
5	Bản Nà Tàu			8,5	41,5	
6	Bản Chăm Pong		4,5		37,5	
7	Bản Năm Nghep		11,5	11,5	44,5	
8	Bản Lướt				37	
9	Bản Phay				34,5	
10	Bản Đông Xuông				33,5	
11	Bản Khua Vai				34	
12	Bản Long Cang (sáp nhập với bản Long Cang, bản Phiêng Ái và bản Phiêng Cẩu)		4,5	8	32	Đội với học sinh trường THCS chỉ ở địa bản khu dân cư Pù Không thuộc Bản Phường Cứu trước khi sát nhập được hướng chỉnh sách hỗ trợ
13	Bản Huổi Ngia		14	14	47	
14	Bản Kê		14,5	14,5	19	
15	Bản Chom Khâu		16,5	16,5	48	
					Trường THPT Mường Bú	
16	Bản Pù Danh				62,5	
17	Bản Giảng Phồng				63	
18	Bản Mường Chiến				59	
19	Bản Mường Chiến II				59	
20	Bản Nà Tàu				59,5	
21	Bản Chăm Pong				55,5	
22	Bản Năm Nghep				63	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
23	Bản Lướt				55,5	
24	Bản Phầy				52,5	
25	Bản Đồng Xuông				51,5	
26	Bản Khua Vài				52	
27	Bản Lọng Cang (sáp nhập bởi bản Lọng Cang, bản Phiêng Ái và bản Phiêng Cẩu)				56	
28	Bản Huổi Ngùa				65	
29	Bản Ké				66	
30	Bản Chom Khẩu				69	
X	Xã Chiềng Cống	III	Trường PTDTBT TH Chiềng Cống	Trường PTDTBT THCS Chiềng Cống	Trường THPT Mường La	
1	Bản Dìn Lanh				33	
2	Bản Co Sủ Trên				34	
3	Bản Co Sủ Dưới			7	35	
4	Bản Pá Chè		10	16	44	
5	Bản Kéo Hóm		4	10	38	
6	Bản Lọng Bó		12	18	46	
7	Bản Chổng Du Tàu		5,1	9,1	37,1	
8	Bản Tóc Tát Trên		13,5	8,5	36,5	
9	Bản Tóc Tát Dưới		15,4	10,4	38,4	
10	Bản Khao Lao Trên		24,3	19,3	47,3	
11	Bản Hân Cá Thặng		25	20	48	
12	Bản Nậm Hồng (sáp nhập bởi Bản Nậm Hồng (bản Nậm Hồng) và bản Khau Lao Dưới)		13,5	8,5	36,5	
13	Bản Nong Hùn		8,5		31,5	
14	Bản Mạo		5		28	
15	Bản Tào Văn Mới (sáp nhập bởi bản Tào Văn và bản Mới)		6,8	10,8	38,8	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
					Trường THPT Mường Bú	
16	Bản Đin Lanh				52	
17	Bản Co Sủ Trên				56	
18	Bản Co Sủ Dưới				61	
19	Bản Pá Chè				51	
20	Bản Kéo Hòm				52	
21	Bản Lọng Bó				53	
22	Bản Chông Dủ Tầu				54	
23	Bản Tóc Tát Trên				51	
24	Bản Tóc Tát Dưới				53	
25	Bản Khao Lao Trên				54	
26	Bản Hân Cá Thệnh				52	
27	Bản Nậm Hồng (sáp nhập bởi bản Nậm Hồng (bản Nậm Hồng) và bản Khao Lao Dưới)				51	
28	Bản Nong Hùn				55	
29	Bản Mao				47	
30	Bản Tào Ván Mới (sáp nhập bởi bản Tào Ván và bản Mới)				52	
XI	Xã Chiềng Muôn	III	Trường PTDTBT TH-THCS Chiềng Muôn	Trường PTDTBT TH-THCS Chiềng Muôn	Trường THPT Mường La	
1	Bản Nong Quài		9	9	20	
2	Bản Pá Kim				22	
3	Bản Hua Chiến				22	
4	Bản Hua Kim		4,2		25,2	
5	Bản Hua Đán		7	7	28	
6	Bản Cát Linh		7	7	28	
					Trường THPT Mường Bú	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
7	Bản Nong Quài				31	
8	Bản Pá Kim				33	
9	Bản Hua Chiến				33	
10	Bản Hua Kim				36	
11	Bản Hua Đán				39	
12	Bản Cát Linh				39	
XII	Xã Chiềng Ân	III	Trường TH-THCS Chiềng Ân	Trường TH-THCS Chiềng Ân	Trường THPT Mường La	
1	Bản Tả Pù Chừ (bản Tả Pù Chừ)		29,6	29,6	60,6	
2	Bản Sạ Súng		16	16	47	
3	Bản Hán Trang		5,4		36,4	
4	Bản Lạng Xưa (sáp nhập bởi bản Nong Hoi Trên, bản Nong Bông)				30	
5	Bản Pá Xả Hồng		12	12	21	
6	Bản Nong Hoi Dưới				31	
					Trường THPT Mường Bú	
7	Bản Tả Pù Chừ (bản Tả Pù Chừ)				79,6	
8	Bản Sạ Súng				66	
9	Bản Hán Trang				55,4	
10	Bản Lạng Xưa (bản Nong Hoi Trên, bản Nong Bông)				51	
11	Bản Pá Xả Hồng				41	
12	Bản Nong Hoi Dưới				50	
XIII	Xã Chiềng Hoa	III	Trường TH Chiềng Hoa (khu Trung tâm)	Trường THCS Chiềng Hoa	Trường THPT Mường La	
1	Bản Nong Xưa		4		24	
2	Bản Chóng		4	10	18	
3	Bản Lọng Sắn		8	15	19	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Mường Pịa			7,5	21	
5	Bản Tả		7		28	
			Trường TH Chiềng Hoa (khu Áng Nghiệu)			
6	Bản Hìn Phá		6	8,5	36,5	
7	Bản Pháy Hượn		9	12	42	
8	Bản Lúa Xe		5	7	35	
9	Bản Pá Liềng		8	9,5	37,5	
10	Bản Huổi Má		8	8	31	
11	Bản Nong É		13	13	30	
12	Bản Áng Nghiệu				32,2	
13	Bản Hát Hay				21,5	
14	Bản Phương Yên				32	
			Trường TH-THCS Chiềng San	Trường TH-THCS Chiềng San		
15	Bản Chông		13	11		
16	Bản Mường Pịa		16	14		
				Trường TH-THCS Tả Bú		
17	Bản Mường Pịa			11		
					Trường THPT Mường Bú	
18	Bản Nong Xưa				14	
19	Bản Chông				25	
20	Bản Lọng San				18	
21	Bản Mường Pịa				14	
22	Bản Tả				16	
23	Bản Hìn Phá				15	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
24	Bản Phay Hưm				13	
25	Bản Lư Xe				17	
26	Bản Pá Liềng				15	
27	Bản Huổi Má				20	
28	Bản Nong É				20	
29	Bản Áng Nghiệu				18	
30	Bản Hát Hay				17	
31	Bản Phương Yên				18	
XIV	Xã Chiềng San	III	Trường TH-THCS Chiềng San	Trường TH-THCS Chiềng San	Trường THPT Mường La	
1	Bản Pú Pầu		8,5	7	17	
2	Bản Kéo Ốt		8,5	7	17	
3	Bản Púng Quai		15	15	18,6	
4	Bản Nong Luồng		4,5		14,5	Đội với học sinh trường TH chỉ ở địa bàn Bản Nong trước khi sáp nhập được hưởng chính sách hỗ trợ
5	Bản Chiến				10,5	
6	Bản Pá Chiến		4,5			
					Trường THPT Mường Bú	
7	Bản Pú Pầu				27	
8	Bản Kéo Ốt				27	
9	Bản Púng Quai				28,6	
10	Bản Nong Luồng				23,5	
11	Bản Chiến				21	
12	Bản Pá Chiến				17	
13	Bản Lám				21,5	
XV	Xã Mường Bú	I			Trường THPT Mường La	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Huổi Hào (sáp nhập bởi bản Huổi Hào và bản Huổi Cơm)	Bản Huổi Hào là bản ĐBKK trước khi sáp nhập			24,6	Chi địa bàn Huổi Hào trước khi sáp nhập được hướng chỉnh sách hỗ trợ
2	Bản Pá Xúm	ĐBKK			28	
XVI	Thị trấn Ít Ong	I			Trường THPT Mường Bú	
1	Tiểu khu Nang Cau	ĐBKK			18,5	
2	Bản Chiềng Tề	ĐBKK			17	
3	Tiểu khu Phiêng Tìn	ĐBKK			16,5	
4	Bản Nà Tông	ĐBKK			18	
5	Bản Nà Nong	ĐBKK			18	
6	Tiểu khu Ít Bon	ĐBKK			17,5	
XVII	Xã Liên Tề, huyện Thuận Châu	III			Trường THPT Mường La	
1	Bản Mông Luông				50	
2	Bản Co Phường				47	
3	Bản Co Khết				49	
4	Bản Cang				46	
5	Bản Hiền				50	
6	Bản Tát				50	
7	Bản Chà Lào				51	
8	Bản Bắc				47	
9	Bản Lự (sáp nhập bởi bản Lự và bản Co Sún)				48	
10	Bản Ban Xa				47	
11	Bản Ta Mạ				62	
12	Bản Mông Nội				46	
13	Bản Kìa				47	
14	Bản Tát Ướt				48	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
					Trường THPT Mường Bú	
15	Bản Mông Luông				35	
16	Bản Co Phường				32	
17	Bản Co Khết				34	
18	Bản Cang				31	
19	Bản Hiền				35	
20	Bản Tát				35	
21	Bản Chả Lào				36	
22	Bản Bắc				32	
23	Bản Lự (sáp nhập bởi bản Lự và bản Co Sín)				33	
24	Bản Ban Xa				32	
25	Bản Ta Mạ				34	
26	Bản Mông Nội				31	
27	Bản Kìa				32	
28	Bản Tát Ướt				33	
XVIII	Xã Mường Khiêng, H. Thuận Châu	III			Trường THPT Mường La	
1	Bản Lửa B				33	
2	Bản Sát				34	
3	Bản Cù				35	
4	Bản Hua Sát				35	
5	Bản Lạn				37	
6	Bản Thông Ó (sáp nhập bởi bản Ó và bản Thông)				36	
7	Bản Lửa Hang				35	
8	Bản Tộn Pơ				34	
9	Bản Khiêng				37	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
10	Bản Pục Tín				38	
11	Bản Nuông Hía				34,5	
12	Bản Phế Hằng				35	
13	Bản Nam Han (sáp nhập bởi bản Nam, bản Han và bản Pông)				37	
14	Bản Sào Và				37	
15	Bản Bó Phúc				38	
16	Bản Kềm				32	
17	Bản Bon				30	
18	Bản Hm Lép				33	
19	Bản Sinh Lép				34	
20	Bản Huồi Pán				22	
21	Bản Hóc				22	
					Trường THPT Mường Bú	
22	Bản Lừa B				18	
23	Bản Sát				19	
24	Bản Cù				21	
25	Bản Hua Sát				20	
26	Bản Lạn				22	
27	Bản Thông Ó (sáp nhập bởi bản Ó và bản Thông)				21	
28	Bản Lừa Hang				20	
29	Bản Tộn Pơ				19	
30	Bản Khiêng				22	
31	Bản Pục Tín				23	
32	Bản Nuông Hía				19,5	
33	Bản Phế Hằng				20	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
34	Bản Nam Han (sáp nhập bởi bản Nam, bản Han và bản Pông)				22	
35	Bản Sào Và				22	
36	Bản Bó Phúc				23	
37	Bản Kềm				17	
38	Bản Bon				15	
39	Bản Hìn Lép				18	
40	Bản Sinh Lép				19	
XIX	Xã Bó Mười, huyện Thuận Châu	III			Trường THPT Mường La	
1	Bản Nà Sánh				33	
2	Bản Bó				32	
3	Bản Nà Viêng				32	
4	Bản Lọng Cu				33	
5	Bản Mười				31	
6	Bản Tra				33	
7	Bản Hốc Quỳnh (sáp nhập bởi bản Quỳnh Thuận và bản Nà Hóc)				32	
8	Bản Nà Tén				31	
9	Bản Lót Mán (sáp nhập bởi bản Lót và bản Mán)				28	
10	Bản Phai Xe (sáp nhập bởi bản Phiang Xe và bản Phai Khon)				28	
					Trường THPT Mường Bú	
11	Bản Nà Sánh				18	
12	Bản Bó				17	
13	Bản Nà Viêng				17	
14	Bản Lọng Cu				18	
15	Bản Mười				16	
16	Bản Tra				18	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
17	Bản Hốc Quỳnh (sáp nhập bởi bản Quỳnh Thuận và bản Nà Hóc)				17	
18	Bản Nà Ten				16	
19	Bản Lót Mẩn (sáp nhập bởi bản Lót và bản Mẩn)				16	
20	Bản Phai Xe (sáp nhập bởi bản Phiêng Xe và bản Phai Khon)				13	
XX	Xã Tà Lài, huyện Mộc Châu	III			Trường THPT Mường La	
1	Bản Pải Mỏ				150	
D. Các trường học trên địa bàn huyện Sốp Cộp: Gồm 11 lượt xã, 81 lượt bản						
I	Xã Mường Lạn	III	Trường PTDTBT Tiểu học Mường Lạn	Trường PTDTBT THCS Mường Lạn	Trường THPT Sốp Cộp	
1	Bản Nong Phụ		11	12	31	
2	Bản Nặm Lạn		16	17	38	
3	Bản Co Mường		8	9	32	
4	Bản Huổi Mên		6	11	41	
5	Bản Huổi Pá		6	11	41	
6	Bản Nà Vạc		4	9	39	
7	Bản Pá Khách		5,5	11	41	
8	Điểm dân cư Huổi Khi		4	10	40	
9	Bản Cang Cỏi		4,5		32	
10	Điểm dân cư Co Hạ			7	24	
11	Bản Pú Hao			10	40	
12	Bản Cống			10	40	Đổi với HS cấp THCS chỉ cụm Nam Không được hưởng chính sách
13	Bản Huổi Lẻ			9	39	
14	Bản Nà Khi			7,2	36	Đổi với HS cấp THCS chỉ cụm Bản Mới được hưởng chính sách
15	Bản Khá				26	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
16	Bản Mường Lạn				30	
17	Bản Phiêng Pen				34	
18	Bản Nà An				34	
II	Xã Mường Và	III	Trường TH&THCS Mường Và	Trường TH & THCS Mường Và	Trường THPT Sốp Cộp	
1	Bản Huổi Pốt		7	7	12,8	
2	Bản Pá Khoang		12	12	11	
3	Bản Pá Vai		21	21	28	
			Trường PTDTBT TH&THCS Nà Khoang			
4	Bản Huổi Ca		5	8	18	
5	Bản Cang Ôn (sáp nhập bởi bản Nà Cang và bản Lọng Ôn)			9	16,5	Đối với HS cấp THCS, THPT chỉ Lọng Ôn được hướng chính sách
				Trường PTDTBT TH&THCS Nà Khoang		
6	Bản Cang Ôn (sáp nhập bởi bản Nà Cang và bản Lọng Ôn)		4	7	14	
7	Bản Huổi Dương		9	15	18	
8	Bản Huổi Niêng		5	10	14	
9	Bản Púng Pàng		8	20	17	
10	Bản Phá Thông		22	26	31	
11	Bản Tặc Tè		4		16	
12	Bản Huổi Lầu			11	18,8	
13	Bản Co Đũa				11	
14	Bản Nà Lừa				12	
15	Bản Nà Khoang				16	
16	Bản Nà Mòn				17,5	
17	Bản Nghè Vén				13	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
III	Xã Nậm Lạnh	III	Trường PTDTBT TH&THCS Nậm Lạnh	Trường PTDTBT TH&THCS Nậm Lạnh	Trường THPT Sốp Cộp	
1	Bản Bành Han		4	7	11	
2	Bản Nậm Lạnh		12	12	16	
3	Bản Kéo Vải (sáp nhập bởi bản Cang Kéo và bản Pá Vải)		23	23	27	
4	Bản Huổi Hịa			23	27	
5	Bản Hua Lạnh			23	27	
IV	Xã Púng Bành	III	Trường Tiểu học Púng Bành	Trường THCS Púng Bành	Trường THPT Sốp Cộp	
1	Bản Huổi Cốp		6	9	25	
2	Bản Púng Cườm		6	11	25	
3	Bản Phá Thổng		7	12	26	
4	Bản Liền Ban		4	10	24	Đối với HS cấp tiểu học chỉ khu Phiang Ban được hưởng chính sách
5	Bản Kha Nghiêu			8	24	
6	Bản Phai				11	
7	Bản Lầu				10	
8	Bản Kéo Hìn				11	
9	Bản Cọ				13	
10	Bản Liềng				14	
11	Bản Lùn				15	
12	Bản Púng				17	
13	Bản Bành				18	
V	Xã Sam Kha	III	Trường PTDTBT TH&THCS Sam Kha	Trường PTDTBT TH&THCS Sam Kha	Trường THPT Sốp Cộp	
1	Bản Sam Kha		5		44	
2	Bản Phá Thổng		7	7	36	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
3	Bản Nà Trĩa		4,2	14	53	
4	Bản Huổi My		5,2	19	58	
5	Bản Pú Sút		7	14	53	
6	Bản Huổi Sang		6		39	
7	Bản Nậm Tĩa		4		35	
8	Bản Ten Lán			9	48	
9	Bản Púng Bàng				39	
VI	Xã Mường Lèo	III	Trường PTDTBT TH&THCS Mường Lèo	Trường PTDTBT TH&THCS Mường Lèo	Trường THPT Sốp Cộp	
1	Bản Mạt		5		60	
2	Bản Nậm Pôn		10	10	75	
3	Bản Chăm Hỳ		13	13	78	
4	Bản Huổi Áng		10	10	75	
5	Bản Huổi Lạ		18	18	83	
6	Bản Huổi Phúc		10	10	75	
7	Bản Sam Quàng		13	13	78	
8	Bản Huổi Luông		20	20	85	
9	Bản Nà Chòm		22	22	87	
10	Bản Pá Khoang		27	27	92	
11	Bản Nậm Khún		28	28	93	
12	Bản Bản Liêng				65	
13	Bản Huổi Lán				68,5	
VII	Xã Đồn Cang	I			Trường THPT Sốp Cộp	
1	Bản Pá Hắc	ĐBKK			25	
VIII	Xã Mường Cai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	III	Trường TH&THCS Mường Vả	Trường TH & THCS Mường Vả		

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Xá Kia (sáp nhập bởi bản Pá Vẹ và bản Xá Kia)		20	20		
IX	Xã Bó Sinh, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	III		Trường TH & THCS Mường Và		
1	Bản Pá Ngay (sáp nhập bởi bản Hìn Hụ, bản Ngòi và bản Pá Khương)			78		
X	Xã Đưa Môn, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	III	Trường PTDTBT TH&THCS Sam Kha	Trường PTDTBT TH&THCS Sam Kha		
1	Bản Nà Tấu (sáp nhập bởi bản Nà Tấn và bản Nà Tấu ID)		22	22		
2	Bản Huổi Lếch		80	80		
XI	Xã Chiềng En, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	III	Trường PTDTBT TH&THCS Sam Kha	Trường PTDTBT TH&THCS Sam Kha		
1	Bản Nà Bó (sáp nhập bởi bản Nà Bó và bản Hua Pát)		90	90		
E. Các trường học trên địa bàn huyện Mộc Châu: Gồm 34 lượt xã, 434 lượt bản						
* Các xã, bản huyện Mộc Châu: Gồm 11 lượt xã, 142 lượt bản						
I	Xã Chiềng Hắc	I			Trường THPT Thao Nguyên	
1	Bản Tả Số 1	ĐBKK			23	
2	Bản Cò Liu	ĐBKK			25	
					Trường THCS&THPT Chiềng Sơn	
3	Bản Cò Liu	ĐBKK			30	
					Trường THPT Mộc Lỵ	
4	Bản Tả Số 1	ĐBKK			18	
5	Bản Cò Liu	ĐBKK			20	
					Trường THPT Tân Lập	
6	Bản Tả Số 1	ĐBKK			40	
7	Bản Cò Liu	ĐBKK			42	
II	Xã Chiềng Khra	III	Trường PTDTBT TH&THCS Chiềng Khra (tại khu Tiểu học)	Trường PTDTBT TH&THCS Chiềng Khra (tại khu THCS)	Trường THCS&THPT Chiềng Sơn	
1	Bản Trọng		10	10		

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Căng Tỳ		13	13	35	
3	Bản Suối Đon		11	11	43	
4	Bản Ông Lý		8	8	40	
5	Bản Xa Lú		11	11	45	
6	Bản Khưa				32	
7	Bản Phách				43	
8	Bản Cang				32	
9	Bản Tông				44	
					Trường THPT Mộc Lý	
10	Bản Phách				35	
11	Bản Suối Đon				40	
12	Bản Xa Lú				27	
13	Bản Ông Lý				30	
14	Bản Căng Tỳ				25	
15	Bản Trọng				37	
16	Bản Cang				39,5	
17	Bản Tông				37	
18	Bản Khưa				38,5	
					Trường THPT Thao Nguyên	
19	Bản Phách				40	
20	Bản Suối Đon				45	
21	Bản Xa Lú				32	
22	Bản Ông Lý				35	
23	Bản Căng Tỳ				30	
24	Bản Trọng				32	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
25	Bản Cang				45	
26	Bản Tổng				42	
27	Bản Khùa				43	
III	Xã Đông Sung	I			Trường THPT Thao Nguyên	
1	Bản Co Sung	ĐBKK			15	
2	Bản Pa Phách (sáp nhập bởi bản Nà Kiến và bản Pa Phách 1)	Bản Nà Kiến là bản ĐBKK trước khi sáp nhập			17	Chi địa bàn bản Nà Kiến trước khi sáp nhập được hướng chính sách hỗ trợ
3	Bản Pa Phách 2	ĐBKK			10	
					Trường THPT Mộc Lỵ	
4	Bản Pa Phách 2	ĐBKK			15	
5	Bản Co Sung	ĐBKK			10	
6	Bản Pa Phách (sáp nhập bởi bản Nà Kiến và bản Pa Phách 1)	Bản Nà Kiến là bản ĐBKK trước khi sáp nhập			12	Chi địa bàn bản Nà Kiến trước khi sáp nhập được hướng chính sách hỗ trợ
IV	Xã Hua Păng	I			Trường THPT Mộc Lỵ	
1	Bản Suối Ba	ĐBKK			25	
2	Bản Suối Ngõa	ĐBKK			27	
					Trường THPT Thao Nguyên	
3	Bản Suối Ba	ĐBKK			20	
4	Bản Suối Ngõa	ĐBKK			22	
					Trường THPT Tân Lập	
5	Bản Suối Ba	ĐBKK			40	
6	Bản Suối Ngõa	ĐBKK			42	
V	Xã Lóng Sập	II	Trường PTDT bán trú TH&THCS Lóng Sập (tại khu Tiểu học)	Trường PTDT bán trú TH&THCS Lóng Sập (tại khu THCS)	Trường THCS&THPT Chiềng Sơn	
1	Bản Búoc Pát	ĐBKK	5		17	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Hong Húa	ĐBK	8	8	20	
3	Bản Co Cháy	ĐBK	5		17	
4	Bản Pu Nhan	ĐBK	8	8	20	
5	Bản Pha Nhiên	ĐBK	5		18	
6	Bản Pha Đón	ĐBK	25	25	25	
					Trường THPT Mộc Lỵ	
7	Bản Hong Húa	ĐBK			30	
8	Bản Co Cháy	ĐBK			29	
9	Bản Pu Nhan	ĐBK			35	
10	Bản Pha Nhiên	ĐBK			33	
11	Bản Bốc Pát	ĐBK			34	
12	Bản Pha Đón	ĐBK			29,5	
					Trường THPT Thao Nguyên	
13	Bản Hong Húa	ĐBK			35	
14	Bản Co Cháy	ĐBK			34	
15	Bản Pu Nhan	ĐBK			40	
16	Bản Pha Nhiên	ĐBK			38	
17	Bản Bốc Pát	ĐBK			39	
18	Bản Pha Đón	ĐBK			35	
VI	Xã Nà Mường	I			Trường THPT Mộc Lỵ	
1	Bản Suối Khua	ĐBK			28	
2	Bản Sầm Nặm	ĐBK			29	
					Trường THPT Thao Nguyên	
3	Bản Suối Khua	ĐBK			23	
4	Bản Sầm Nặm	ĐBK			24	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
VII	Xã Quý Hướng	II	Trường TH&THCS Quý Hướng (tại khu tiểu học)	Trường TH&THCS Quý Hướng (tại khu THCS)	Trường THPT Mộc Lỵ	
1	Bản Chiềng Không	ĐBK		7	51	
2	Bản Nà Giảng 2	ĐBK			55	
3	Bản Suối Giảng 1 (sáp nhập bởi bản Suối Giảng 1 và bản Vàng Khoài)	Bản Vàng Khoài là bản ĐBK trước khi sáp nhập			45	Chi địa bản bản Vàng Khoài trước khi sáp nhập được hưởng chính sách hỗ trợ
4	Bản Bết Trai	ĐBK	4	8	54	
5	Bản Đồng Giảng	ĐBK	7	10	45	
					Trường THPT Thao Nguyên	
6	Bản Chiềng Không	ĐBK			46	
7	Bản Nà Giảng 2	ĐBK			50	
8	Bản Suối Giảng 1 (sáp nhập bởi bản Suối Giảng 1 và bản Vàng Khoài)	Bản Vàng Khoài là bản ĐBK trước khi sáp nhập			40	Chi địa bản bản Vàng Khoài trước khi sáp nhập được hưởng chính sách hỗ trợ
9	Bản Bết Trai	ĐBK			49	
10	Bản Đồng Giảng	ĐBK			40	
					Trường THPT Tân Lập	
11	Bản Chiềng Không	ĐBK			38	
12	Bản Nà Giảng 2	ĐBK			43	
13	Bản Suối Giảng 1 (sáp nhập bởi bản Suối Giảng 1 và bản Vàng Khoài)	Bản Vàng Khoài là bản ĐBK trước khi sáp nhập			35	Chi địa bản bản Vàng Khoài trước khi sáp nhập được hưởng chính sách hỗ trợ
14	Bản Bết Trai	ĐBK			41	
15	Bản Đồng Giảng	ĐBK			48	
VIII	Xã Tà Lại	III			Trường THPT Tân Lập	
1	Bản Lông Hồ				15	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Tà Lọt (sáp nhập bởi bản Tà Lọt và bản Trai Tôn)				16	
3	Bản Nà Cạn				18	
4	Bản Nong Cút				11	
5	Bản Pải Mỏ				13	
6	Bản Suối Mỏ (sáp nhập bởi bản Suối Mỏ và bản Trai Sơn)				21	
7	Bản Thàng 5 - C5 (sáp nhập bởi bản C5 và bản Thàng 5)				13	
					Trường THPT Thái Nguyên	
8	Bản Suối Mỏ (sáp nhập bởi Bản Suối Mỏ và Bản Trai Sơn)				45	
9	Bản Lòng Hồ				35	
10	Bản Tà Lọt (sáp nhập bởi bản Tà Lọt và bản Trai Tôn)				40	
11	Bản Nong Cút				38	
12	Bản Thàng 5 - C5 (sáp nhập bởi bản C5 và bản Thàng 5)				35	
13	Bản Pải Mỏ				37	
14	Bản Nà Cạn				37	
					Trường THPT Mộc Lỵ	
15	Bản Nà Cạn				42	
16	Bản Suối Mỏ (sáp nhập bởi bản Suối Mỏ và bản Trai Sơn)				50	
17	Bản Lòng Hồ				40	
18	Bản Tà Lọt (sáp nhập bởi bản Tà Lọt và bản Trai Tôn)				45	
19	Bản Nong Cút				43	
20	Bản Thàng 5 - C5 (sáp nhập bởi bản C5 và bản Thàng 5)				40,5	
21	Bản Pải Mỏ				42	
IX	Xã Tân Hợp	III	Trường PTDI BT TH&THCS Tân Hợp (tại khu tiểu học)	Trường PTDI BT TH&THCS Tân Hợp (tại khu THCS)	Trường THPT Mộc Lỵ	
1	Bản Nà Mường (sáp nhập bởi bản Nà Mường và bản Suối Khoang)				45	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Suối Xáy		10	10	50	
3	Bản Pơ Nang				45	
4	Bản Cà Đạc		9	9	45	
5	Bản Lũng Mú (sáp nhập bởi bản Lũng Mú và bản Bó Liều)		13	13	40	
6	Bản Nà Mý		6	6	50	
7	Bản Tầm Phế				47	
8	Bản Sao Tua		12	12	50	
9	Bản Sam Kha				46	
10	Bản Nà Sánh				45	
					Trường THPT Tân Lập	
11	Bản Nà Mý				18	
12	Bản Suối Xáy				20	
13	Bản Lũng Mú (sáp nhập bởi bản Lũng Mú và bản Bó Liều)				19	
14	Bản Cà Đạc				15	
15	Bản Pơ Nang				19	
16	Bản Nà Mường (sáp nhập bởi bản Nà Mường và bản Suối Khoang)				14	
17	Bản Sam Kha				17	
18	Bản Nà Sánh				13	
19	Bản Tầm Phế				16	
20	Bản Sao Tua				24	
					Trường THPT Thao Nguyên	
21	Bản Nà Mý				45	
22	Bản Pơ Nang				40	
23	Bản Sao Tua				45	
24	Bản Nà Mường (sáp nhập bởi bản Nà Mường và bản Suối Khoang)				40	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
25	Bản Suối Xáy				45	
26	Bản Cà Đặc				40	
27	Bản Lũng Mú (sáp nhập bởi bản Lũng Mú và bản Bò Liều)				35	
28	Bản Tầm Phế				42	
29	Bản Sam Kha				41	
30	Bản Nà Sanh				40	
X	Xã Phiêng Luông	I			Trường THPT Mộc Lỵ	
1	Bản Pa Hóc	ĐBKK			16	
					Trường THPT Thao Nguyên	
2	Bản Pa Hóc	ĐBKK			11	
XI	Xã Chiềng Sơn	I			Trường THPT Mộc Lỵ	
1	Bản Pha Luông (sáp nhập bởi bản Pha Luông và bản Dân Quán)	Bản Dân Quán là bản ĐBKK trước khi sáp nhập			25	Chi địa bàn bản Dân Quán trước khi sáp nhập được hướng chính sách hỗ trợ
2	Bản Hìn Pén	ĐBKK			28	
					Trường THCS & THPT Chiềng Sơn	
3	Bản Pha Luông (sáp nhập bởi bản Pha Luông và bản Dân Quán)	Bản Dân Quán là bản ĐBKK trước khi sáp nhập			10,5	Chi địa bàn bản Dân Quán trước khi sáp nhập được hướng chính sách hỗ trợ
4	Bản Hìn Pén	ĐBKK			10	
					Trường THPT Thao Nguyên	
5	Bản Pha Luông (sáp nhập bởi bản Pha Luông và bản Dân Quán)	Bản Dân Quán là bản ĐBKK trước khi sáp nhập			30	Chi địa bàn bản Dân Quán trước khi sáp nhập được hướng chính sách hỗ trợ
6	Bản Hìn Pén	ĐBKK			33	
* Huyện Vân Hồ có học sinh học tại huyện Mộc Châu: Gồm 14 lượt xã, 213 lượt bản						
I	Xã Chiềng Khoa	I			Trường THPT Thao Nguyên	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Chiềng Lè	ĐBKK			25	
					Trường THPT Mộc Lỵ	
2	Bản Chiềng Lè	ĐBKK			30	
II	Xã Vân Hồ	I			Trường THPT Thái Nguyên	
1	Bản Pa Cốp (sáp nhập bởi bản Pa Cốp và bản Chua Tai)	ĐBKK			27	
					Trường THPT Mộc Lỵ	
2	Bản Pa Cốp (sáp nhập bởi bản Pa Cốp và bản Chua Tai)	ĐBKK			32	
III	Xã Lóng Luông	III			Trường THPT Thái Nguyên	
1	Bản Súi Bon				30	
2	Bản Lũng Xá				28	
3	Bản Pa Kha				26	
4	Bản Săn Cài				28	
5	Bản Lóng Luông				25	
6	Bản Co Lóng				27	
7	Bản Co Chàm				35	
8	Bản Tả Dè				29	
9	Bản Co Tang				33	
					Trường THPT Mộc Lỵ	
10	Bản Lóng Luông				30	
11	Bản Co Lóng				32	
12	Bản Săn Cài				33	
13	Bản Pa Kha				31	
14	Bản Co Chàm				40	
15	Bản Lũng Xá				33	
16	Bản Tả Dè				33,5	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
17	Bản Co Tang				38	
18	Bản Suối Bón				35	
IV	Xã Tân Xuân	III			Trường THPT Thao Nguyên	
1	Bản Láy				55	
2	Bản Đông Tả Lào				53	
3	Bản Tây Tả Lào				53	
4	Bản Ngà				45	
5	Bản Bùn				50	
6	Bản Bướn				43	
7	Bản Sa Lai				67	
8	Bản Cột Mốc				63	
9	Bản Thám Tòn				48	
					Trường THCS&THPT Chiềng Sơn	
10	Bản Tây Tả Lào				45	
11	Bản Bướn				36	
12	Bản Ngà				36	
13	Bản Bùn				36	
14	Bản Láy				43	
15	Bản Cột Mốc				45	
16	Bản Sa Lai				45	
17	Bản Thám Tòn				43	
					Trường THPT Mộc Ly	
18	Bản Láy				60	
19	Bản Đông Tả Lào				58	
20	Bản Tây Tả Lào				58	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
21	Bản Ngà				50	
22	Bản Bùn				55	
23	Bản Bướm				48	
24	Bản Sa Lai				72	
25	Bản Cột Mốc				68	
26	Bản Thăm Tòn				53	
V	Xã Mường Tè	III			Trường THPT Thao Nguyên	
1	Bản Pơ Tảo				53	
2	Bản Hạng				42	
3	Bản Pù Hiêng				45	
4	Bản Nhung				55	
5	Bản Mường Tè				50	
6	Bản Hào				42	
7	Bản Hình				54	
8	Bản Chiềng Ban				52	
					Trường THPT Mộc Lý	
9	Bản Pù Hiêng				50	
10	Bản Hạng				47	
11	Bản Pơ Tảo				58	
12	Bản Hình				60	
13	Bản Nhung				60	
14	Bản Chiềng Ban				59	
15	Bản Mường Tè				55	
16	Bản Hào				47	
VI	Xã Song Khua	III			Trường THPT Thao Nguyên	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Song Hưng				56	
2	Bản Suối Sầu				60	
3	Bản Tầu Dầu				55	
4	Bản Un				39	
5	Bản Tầm Phế				52	
6	Bản Lóng Khưa				50	
7	Bản Co Hó				54	
8	Bản Co súc (Co Súc)				50	
9	Bản Tả Lạc				51	
					Trường THPT Mộc Lỵ	
10	Bản Song Hưng				61	
11	Bản Suối Sầu				65	
12	Bản Tầu Dầu				60	
13	Bản Un				44	
14	Bản Tầm Phế				57	
15	Bản Lóng Khưa				55	
16	Bản Co Hó				59	
17	Bản Co súc (Co Súc)				55	
18	Bản Tả Lạc				56	
VII	Xã Chiềng Yên	III			Trường THPT Thao Nguyên	
1	Bản Yên Thành (sáp nhập bởi bản Bồng Hà và bản Leo)				55	
2	Bản Phụ mẫu (Phụ Mẫu)				50	
3	Bản Nà Bai				45	
4	Bản Pha Lê				53	
5	Bản Piềng Chà				50	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
6	Bản Pả Pụa				55	
7	Bản Suối Mực				52	
8	Bản Hạp Thành (sáp nhập bởi bản Cò Bá và bản Bút)				54	
9	Bản Niên				47	
					Trường THPT Mộc Lỵ	
10	Bản Yên Thành (sáp nhập bởi bản Bồng Hà và bản Leo)				60	
11	Bản Phụ mẫu (Phụ Mẫu)				55	
12	Bản Nà Bai				50	
13	Bản Pha Lè				58	
14	Bản Piêng Chà				55	
15	Bản Pả Pụa				60	
16	Bản Suối Mực				57	
17	Bản Hạp Thành (sáp nhập bởi bản Cò Bá và bản Bút)				59	
18	Bản Niên				53	
VIII	Xã Chiềng Xuân	III			Trường THPT Thái Nguyên	
1	Bản Sa Lai				42	
2	Bản Nặm Dền				45	
3	Bản Kho Hồng				35	
4	Bản Tân Thành				39	
5	Bản Dụp Kén				45	
6	Bản Nà Sàng				40	
7	Bản Suối Quanh				41	
					Trường THCS&THPT Chiềng Sơn	
8	Bản Dụp Kén				18	
9	Bản Sa Lai				25	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
10	Bản Nà Sàng				21	
11	Bản Kho Hồng				16	
12	Bản Tân Thành				16	
13	Bản Năm Dền				21	
					Trường THPT Mộc Lỵ	
14	Bản Sa Lai				47	
15	Bản Năm Dền				50	
16	Bản Kho Hồng				40	
17	Bản Tân Thành				44	
18	Bản Dúp Kén				50	
19	Bản Nà Sàng				45	
20	Bản Suối Quanh				46	
IX	Xã Xuân Nha	III			Trường THPT Thao Nguyên	
1	Bản Thín				46	
2	Bản Tùn				40	
3	Bản Pù Lầu				50	
4	Bản Nà Hiêng				43	
5	Bản Chiềng Nua				45	
6	Bản Chiềng Hìn				49	
7	Bản Nà An				47	
8	Bản Mường An				47	
					Trường THCS&THPT Chiềng Sơn	
9	Bản Pù Lầu				33	
10	Bản Tùn				30	
11	Bản Nà Hiêng				28	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
12	Bản Chiềng Nưa				28	
13	Bản Chiềng Hìn				25	
14	Bản Thín				35	
15	Bản Nà An				35	
16	Bản Mường An				35	
					Trường THPT Mộc Lỵ	
17	Bản Tùn				45	
18	Bản Pù Lầu				55	
19	Bản Nà Hiềng				48	
20	Bản Chiềng Nưa				50	
21	Bản Chiềng Hìn				51	
22	Bản Thín				50,5	
23	Bản Nà An				52	
24	Bản Mường An				51,5	
X	Xã Tô Múa	I			Trường THPT Mộc Lỵ	
1	Bản Co Cài	ĐBKK			48	
2	Bản Lắc Mường	ĐBKK			46	
3	Bản Đạo	ĐBKK			41	
4	Bản Đá Mài	ĐBKK			42	
5	Bản Suối Lém	ĐBKK			49	
6	Bản Pan Ngua	ĐBKK			47	
7	Bản Khăm	ĐBKK			40	
8	Bản Cho Dáy	ĐBKK			42	
9	Bản Bó Mòng	ĐBKK			48	
10	Bản Mến	ĐBKK			45	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
					Trường THPT Thao Nguyên	
11	Bản Co Cải	ĐBKK			43	
12	Bản Lắc Mường	ĐBKK			41	
13	Bản Đạo	ĐBKK			36	
14	Bản Đá Mài	ĐBKK			37	
15	Bản Súi Liếm	ĐBKK			45	
16	Bản Pan Ngựa	ĐBKK			42	
17	Bản Kham	ĐBKK			35	
18	Bản Cho Dáy	ĐBKK			37	
19	Bản Bó Mòng	ĐBKK			43	
20	Bản Mến	ĐBKK			40	
					Trường THCS&THPT Chiềng Sơn	
21	Bản Lắc Mường				60	
XI	Xã Quang Minh	III			Trường THPT Mộc Lỵ	
1	Bản Nà Bai				50	
2	Bản To Ngùi				47	
3	Bản Coong				60	
4	Bản Bó				50	
5	Bản Lòn				55	
					Trường THPT Thao Nguyên	
6	Bản Nà Bai				45	
7	Bản To Ngùi				42	
8	Bản Coong				55	
9	Bản Bó				45	
10	Bản Lòn				50	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
XII	Xã Suối Bàng	III			Trường THPT Mộc Lỵ	
1	Bản Sòi (sáp nhập bởi bản Sòi và bản Pa Đit)				58	
2	Bản Suối Khẩu				60	
3	Bản Chiềng Đa				65	
4	Bản Bó				57	
5	Bản Nà Lồi				60	
6	Bản Khoang Tuồng				58	
7	Bản Châu Phong				57	
8	Bản Ám				58	
9	Bản Pưa Lai				57	
					Trường THPT Thào Nguyên	
10	Bản Sòi (sáp nhập bởi bản Sòi và bản Pa Đit)				53	
11	Bản Suối Khẩu				55	
12	Bản Chiềng Đa				60	
13	Bản Bó				52	
14	Bản Nà Lồi				55	
15	Bản Khoang Tuồng				53	
16	Bản Châu Phong				52	
17	Bản Ám				53	
18	Bản Pưa Lai				52	
XIII	Xã Mường Mên	III			Trường THPT Mộc Lỵ	
1	Bản Kha Nhài (sáp nhập bởi bản Kha Nhài và bản Uông)				57	
2	Bản Chốt				56	
3	Bản Uí				52	
4	Bản Nà Pa				55	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường gần học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
5	Bản Cóm				53	
					Trường THPT Thao Nguyên	
6	Bản Kha Nhài (sáp nhập bởi bản Kha Nhài và bản Uông)				52	
7	Bản Chốt				51	
8	Bản Uí				47	
9	Bản Nà Pa				50	
10	Bản Cóm				48	
XIV	Xã Liên Hòa	III			Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Tà Phù (sáp nhập bởi bản Tà Phù và bản Dón)				65	
2	Bản Nón				61	
3	Bản Lán				66	
4	Bản Ngăm				62	
5	Bản Suối Nậu				60	
					Trường THPT Thao Nguyên	
6	Bản Tà Phù (sáp nhập bởi bản Tà Phù và bản Dón)				60	
7	Bản Nón				56	
8	Bản Lán				61	
9	Bản Ngăm				57	
10	Bản Suối Nậu				55	
* Huyện Yên Châu có học sinh học tại huyện Mộc Châu: Gồm 06 lượt xã, 76 lượt bản						
I	Xã Chiềng Tương	III			Trường THPT Mộc Ly	
1	Bản Bó Hìn				50	
2	Bản Pa Kha III (Pa Kha 3)				55,5	
3	Bản Pa Kha II (Pa Kha 2)				55	
4	Bản Pa Kha I (Pa Kha 1)				52	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
5	Bản Pom Khóc				54	
6	Bản Pa Khôm				52	
7	Bản Cò Lắc				56	
					Trường THPT Thái Nguyên	
8	Bản Bó Hìn				55	
9	Bản Pa Kha III (Pa Kha 3)				60	
10	Bản Pa Kha II (Pa Kha 2)				60	
11	Bản Pa Kha I (Pa Kha I)				57	
12	Bản Pom Khóc				59	
13	Bản Pa Khôm				57	
14	Bản Cò Lắc				61	
II	Xã Tú Nang	III			Trường THPT Mộc Lỵ	
1	Bản Tả Làng Thấp				35	
2	Bản Tả Làng Cao				45	
3	Bản Đông Khùa				30	
4	Bản Nong Pét				35	
5	Bản Cỏ Nóng				36	
6	Bản Nang Yên				35	
7	Bản Hua Đán				36	
8	Bản Bó Môn (sáp nhập bởi bản Bó Môn, bản Cỏ Tông và bản Cáy Ton)				37	
9	Bản Suối Bùn				36	
10	Bản Tân Tóc				35	
11	Bản Suối Phà (sáp nhập bởi bản Suối Phà và bản Cốc Cù)				38	
12	Bản Tú Quỳnh				34	
13	Bản Tả Làng Trung (sáp nhập bởi bản Vằng Phay và bản Cung Giáo)				35	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban DBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
	Thống Tả Làng)					
14	Bản Chiềng Ban 1				34	
15	Bản Chiềng Ban 2				34,5	
16	Bản Cốc Lắc				30	
17	Bản Trung tâm				37	
					Trường THPT Thao Nguyên	
18	Bản Tả Làng Thấp				40	
19	Bản Tả Làng Cao				50	
20	Bản Đông Khùa				35	
21	Bản Nong Pét				40	
22	Bản Cổ Nong				41	
23	Bản Nàng Yên				40	
24	Bản Hua Đán				41	
25	Bản Bó Môn (sáp nhập bởi bản Bó Môn, bản Cỏ Tông và bản Cáy Ton)				42	
26	Bản Suối Bùn				41	
27	Bản Tín Tộc				40	
28	Bản Suối Phà (sáp nhập bởi bản Suối Phà và bản Cốc Cú)				43	
29	Bản Tú Quỳnh				39	
30	Bản Chiềng Ban 1				39	
31	Bản Chiềng Ban 2				40	
32	Bản Cốc Lắc				35	
33	Bản Trung tâm				42	
34	Bản Tả Làng Trung (sáp nhập bởi bản Vằng Phay và bản Cung Giáo Thống Tả Làng)				40	
III	Xã Lóng Phiang	III			Trường THPT Mộc Ly	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Pha Cúng (sáp nhập bởi bản Pha Cúng và bản Pa Sô)				55	
2	Bản Nà Múa				50	
3	Bản Cồ Chĩa				52	
4	Bản Nong Đức				54	
5	Bản Tô Quỳnh (sáp nhập bởi bản Tô Bường và bản Quỳnh Châu)				50	
6	Bản Mơ Tươi				60	
7	Bản Tả Vàng				60	
8	Bản Yên Thi				55	
					Trường THPT Tháo Nguyên	
9	Bản Pha Cúng (sáp nhập bởi bản Pha Cúng và bản Pa Sô)				60	
10	Bản Nà Múa				55	
11	Bản Cồ Chĩa				57	
12	Bản Nong Đức				59	
13	Bản Tô Quỳnh (sáp nhập bởi bản Tô Bường và bản Quỳnh Châu)				55	
14	Bản Mơ Tươi				65	
15	Bản Tả Vàng				65	
16	Bản Yên Thi				60	
IV	Xã Phiêng Khài	III			Trường THPT Mộc Lỵ	
1	Bản Ái I (Bản Ái 1)				55	
2	Bản Ái II (Bản Ái 2)				55,5	
3	Bản Kim Chung 1				50	
4	Bản Kim Chung 2				51	
5	Bản Kim Chung 3				51,5	
					Trường THPT Tháo Nguyên	
6	Bản Ái I (Bản Ái 1)				60	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
7	Bản Ai II (Bản Ai 2)				60	
8	Bản Kim Chung 1				55	
9	Bản Kim Chung 2				56	
10	Bản Kim Chung 3				57	
V	Xã Sập Vạt	III			Trường THPT Mộc Lỵ	
1	Bản Đoàn Kết (sáp nhập bởi bản Nhung và bản Nóng Khéo)				50	
VI	Xã Chiềng Hặc	III			Trường THCS&THPT Chiềng Sơn	
1	Bản Nà Ngà				75	
* Huyện Mai Sơn có học sinh học tại huyện Mộc Châu: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
1	Xã Tà Hộc	III			Trường THPT Mộc Lỵ	
1	Bản Hộc				102	
* Huyện Phù Yên có học sinh học tại huyện Mộc Châu: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
1	Xã Trường Tiến	III			Trường THPT Mộc Lỵ	
1	Bản Nà Pục				85	
* Huyện Bắc Yên có học sinh học tại huyện Mộc Châu: Gồm 01 xã, 01 lượt bản						
1	Xã Chiềng Sại	III			Trường THPT Tân Lập	
1	Bản Suối Ngang				18	
F. Các trường học trên địa bàn huyện Thuận Châu: gồm lượt 35 lượt xã, 618 lượt bản						
I	Xã Chiềng Bóm	III	Trường Tiểu học Chiềng Bóm	Trường THCS Chiềng Bóm	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Huổi Pù		9	9	10,5	
2	Bản Hua Ty B		18	18	20	
3	Bản Hua Ty A		22	22	25	
4	Bản Nà Tầm		4,2	10	14	
5	Bản Lị Cang		7	10	15	
6	Bản Tầm			7	13	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
7	Bản Khem			8	14	
8	Bản Hồn			7	13	
9	Bản Có Lú				12	
10	Bản Pọng				11,5	
11	Bản Lét Trạng				10,5	
12	Bản Hòm				11	
13	Bản Lái				10	
					Trường THPT Bình Thuận	
14	Bản Hồn				20	
15	Bản Í Cang				12	
16	Bản Khem				20	
17	Bản Nà Tăm				25	
18	Bản Cùn				20	
19	Bản Hòm				25	
20	Bản Lái				24	
21	Bản Mỏ (sáp nhập bởi bản Mỏ, bản Ten Ké và bản Ten Muông)				21	
22	Bản Nhóp				19	
23	Bản Pọng				25,5	
24	Bản Tím				27	
25	Bản Có Lú				26	
26	Bản Hua Ty A				39	
27	Bản Hua Ty B				34	
28	Bản Huổi Pù				24,5	
29	Bản Lét Trạng				24	
30	Bản Pòm Khoảng				20	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
					Trường THPT Tông Lệnh	
31	Bản Pom Khơng				15	
			Trường Tiểu học Co Mạ 1		Trường THPT Co Mạ	
32	Bản Hua Ty A		29		28	
33	Bản Hua Ty B		34		33	
34	Bản Huổi Pu				38	
35	Bản Có Lú				47	
36	Bản Hón				49	
37	Bản Í Cang				55	
38	Bản Lét Trang				50	
39	Bản Nà Tăm				52	
40	Bản Khem				49	
41	Bản Tím				48	
				Trường THCS Phòng Lập		
42	Bản Hón			7		
				Trường PTDT bán trú THCS Co Mạ		
43	Bản Hua Ty A			20		
II	Xã Bó Mười	III	Trường TH-THCS Bó Mười A	Trường TH-THCS Bó Mười A	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Nà Sánh		7	7	22	
2	Bản Nà Viêng		4,5		25	
3	Bản Lọng Cu		7	7	22	
4	Bản Nong Sánh		5			
				Trường THCS Mường Khiêng		
5	Bản Nà Sánh			12,5		
6	Bản Lọng Cu			13		

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
7	Bản Bó				22	
8	Bản Tra				25	
9	Bản Nong Bon				24	
10	Bản Nà Ten				23	
11	Bản Mười				22	
12	Bản Phai Xe (sáp nhập bởi bản Phai Khon và bản Phiang Xe)				23	
13	Bản Lót Mán (sáp nhập bởi bản Lót và bản Mán)				26	
14	Bản Hóc Quỳnh (sáp nhập bởi bản Quỳnh Thuận và bản Nà Hóc)				24	
					Trường THPT Tổng Lệnh	
15	Bản Bó				15	
16	Bản Lót Mán (sáp nhập bởi bản Lót và bản Mán)				18	
17	Bản Mười				13	
18	Bản Tra				17	
19	Bản Lọng Cu				19	
20	Bản Hóc Quỳnh (sáp nhập bởi bản Quỳnh Thuận và bản Nà Hóc)				20	
21	Bản Nà Sánh				22	
22	Bản Nà Ten				23	
23	Bản Nà Viêng				23	
24	Bản Nong Bon				19	
25	Bản Phai Xe (sáp nhập bởi bản Phai Khon và bản Phiang Xe)				27	
III	Xã Chiềng Lỵ	II	Trường Tiểu học Chiềng Lỵ	Trường THCS Chiềng Lỵ	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Bóm Pao	ĐBK	25	17	20	
2	Bản Bóm Lầu	ĐBK	22	15	25	
3	Bản Hán	ĐBK	6	18	15	
4	Bản Cự	ĐBK		11	13	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
5	Bản Nà Tong	ĐBKK		9	11	
6	Bản Cang	ĐBKK		10	11	
				Trường THCS Chiềng Bôm		
7	Bản Cự	ĐBKK		20		
8	Bản Nà Tong	ĐBKK		22		
					Trường THPT Bình Thuận	
9	Bản Bóm Lầu	ĐBKK			39	
10	Bản Bóm Pao	ĐBKK			34	
11	Bản Cang	ĐBKK			20	
12	Bản Cự	ĐBKK			22	
13	Bản Hán	ĐBKK			29	
14	Bản Nà Cài	ĐBKK			21	
15	Bản Nà Tong	ĐBKK			24	
IV	Xã Bon Phàng	III	Trường TH-THCS Ninh Thuận	Trường TH-THCS Bon Phàng	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Lầy			7	22	
2	Bản Chăn			8	16	
3	Bản Tát		4		15	
4	Bản Nam Trén				15	
5	Bản Nong Ó				20	
6	Bản Bon				16	
7	Bản Cường Trai (sáp nhập với bản Trai và bản Bắc Cường)				16	
8	Bản Phàng				18	
					Trường THPT Tông Lệnh	
9	Bản Chăn				12	
10	Bản Lầy				11	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
11	Bản Tát				14	
12	Bản Nam Tiến				10	
13	Bản Nong Ó				11	
14	Bản Bon				10	
V	Xã Chiềng Ngăm	III	Trường Tiểu học Chiềng Ngăm	Trường THCS Chiềng Ngăm	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Huổi Lán		14	10,3	26	
2	Bản Pù		4	7,9	20	
3	Bản Quây		9	7	25	
4	Bản Huổi Nong (sáp nhập bởi bản Nong Cạn và bản Huổi Sỏi)		12	10	24	
5	Bản Sắng		4	7	25	
6	Bản Mện		4		23	
7	Bản Tam				21	
8	Bản Nà Cua				22	
9	Bản Ngăm Tọ (sáp nhập bởi bản Long Bon và bản Tọ Nua)				22	
10	Bản Pù Bấu				21	
11	Bản Chao Mưa				22	
			Trường TH-THCS Bó Mười A	Trường TH-THCS Bó Mười A	Trường THPT Bình Thuận	
12	Bản Pù		8	8	13	
13	Bản Sắng				18	
14	Bản Tam				15	
15	Bản Huổi Lán				17	
16	Bản Mện				19	
17	Bản Pù Bấu				15	
18	Bản Chao Mưa				18	
19	Bản Ngăm Tọ (sáp nhập bởi bản Long Bon và bản Tọ Nua)				17	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
20	Bản Nà Cưa				19	
21	Bản Huổi Nong (sáp nhập bởi bản Nong Cạn và bản Huổi Sỏi)				20	
22	Bản Quỳ				15	
					Trường THPT Tổng Lãnh	
23	Bản Chao Mưa				12	
24	Bản Huổi Lán				19	
25	Bản Huổi Nong (sáp nhập bởi bản Nong Cạn và bản Huổi Sỏi)				17	
26	Bản Mện				11	
27	Bản Nà Cưa				12	
28	Bản Pù				17	
29	Bản Pù Bấu				18	
30	Bản Quỳ				15	
31	Bản Sắng				16	
32	Bản Tam				19	
33	Bản Ngâm Tợ (sáp nhập bởi bản Long Bon và bản Tợ Nưa)				17	
VI	Xã Long Hẹ	III	Trường TH-THCS Long Hẹ	Trường TH-THCS Long Hẹ	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Pù Chửn (sáp nhập bởi bản Pù Chửn và bản Pù Chấn)		13	13	68	
2	Bản Pá Uối		14	14	55	
3	Bản Hả Tầu		12	12	54	
4	Bản Cha Mạy		15	15	53	
5	Bản Co Nhừ		17	17	51	
6	Bản Nồng Cốc		25	25	65	
7	Bản Ta Khom		17	17	58	
8	Bản Nà Nôm		21	21	58	
9	Bản Cán Tỷ (sáp nhập bởi bản Cán Tỷ A, bản Cán Tỷ B và bản Pá Púa)		16	16	58	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
10	Bản Nậm Nhừ				56	
11	Bản Long Hẹ				57	
			Trường Tiểu học Co Mạ 1	Trường THCS Phổng Láp	Trường THPT Bình Thuận	
12	Bản Long Hẹ				71	
13	Bản Pá Uối		24			
14	Bản Cán Tỷ (sáp nhập bởi bản Cán Tỷ A, bản Cán Tỷ B và bản Pá Púa)		15			
15	Bản Cha Mạy		25			
16	Bản Nông Cốc			30	40	
			Trường Tiểu học Mường Bám 1	Trường THCS Mường Bám		
17	Bản Nà Nôm		12	12		
			Trường TH-THCS Co Tông	Trường TH-THCS Co Tông		
18	Bản Cha Mạy		50	50		
					Trường THPT Co Mạ	
19	Bản Ta Khom				22	
20	Bản Co Nhừ				18	
21	Bản Chá Mạy				18	
22	Bản Há Tầu				14	
23	Bản Nông Cốc				21	
24	Bản Cán Tỷ (sáp nhập bởi bản Cán Tỷ A, bản Cán Tỷ B và bản Pá Púa)				11	
25	Bản Pá Uối				15	
26	Bản Pú Chấm (sáp nhập bởi bản Pú Chấm và bản Pú Chấn)				13	
27	Bản Long Hẹ				11	
VII	Xã Co Tông	III	Trường TH-THCS Co Tông	Trường TH-THCS Co Tông	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Thẩm Xét		13	13	56	
2	Bản Há Khúa		11	11	58	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
3	Bản Pá Hóc		9	9	60	
4	Bản Co Cài		15	15	58	
5	Bản Pá Cháo B		4		67	
6	Bản Co Tông		4		55	
7	Bản Co Nhữ				65	
8	Bản Pá Cháo A				65	
			Trường TH-THCS Long Hẹ	Trường TH-THCS Long Hẹ		
9	Bản Pá Hóc		35	35		
			Trường Tiểu học Co Mạ 1		Trường THPT Bình Thuận	
10	Bản Pá Hóc		20		48	
11	Bản Thẩm Xét		24			
12	Bản Co Cài		40		72	
13	Bản Thẩm Xét				69	
14	Bản Co Tông				69	
15	Bản Co Nhữ				78	
16	Bản Pá Cháo A				75	
17	Bản Pá Cháo B				79	
18	Bản Há Khúa				72	
			Trường TH-THCS Pá Lông	Trường TH-THCS Pá Lông		
19	Bản Thẩm Xét		29	29		
			Trường Tiểu học Chiềng Ly		Trường THPT Co Mạ	
20	Bản Pá Hóc		50		22	
21	Bản Co Cài				25	
22	Bản Co Tông				30	
23	Bản Há Khúa				38	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
24	Bản Pá Cháo B				34	
25	Bản Thẩm Xét				42	
26	Bản Co Nhừ				32	
27	Bản Pá Cháo A				32	
VIII	Xã Co Mạ	III	Trường Tiểu học Co Mạ 1	Trường PTDT bán trú THCS Co Mạ	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Chá Láy A		4		45	
2	Bản Chá Láy B		4	8	56	
3	Bản Co Nghè (sáp nhập bởi bản Co Nghè A và bản Co Nghè B)		5		50	
4	Bản Chổng Khoa (sáp nhập bởi bản Lão Hả và bản Sênh Thàng)		7		47	
5	Bản Tia Là		5	9	46	
6	Bản Pá Âu		5	14	42	
7	Bản Xa Nhá A		6	15	46	
8	Bản Xa Nhá B		8	17	46	
9	Bản Hát Xiển		10	19	48	
10	Bản Huối Dền		4	9	48	
11	Bản Cửa Rừng		22	17	42	
12	Bản Nong Vai		5	16	58	
13	Bản Po Mẩu			10	47	
14	Bản Mớ			18	43	
15	Bản Cát			20		
16	Bản Pha Khủng				45	
17	Bản Co Mạ				43	
			Trường Tiểu học Co Mạ 2			
18	Bản Cát		4,2		45	
19	Bản Nong Vai		8			

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban DBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
20	Bản Cửa Rừng		16			
21	Bản Chá Lay B		4,6			
				Trường TH-THCS Co Tông		
22	Bản Nong Vai		20	20		
				Trường Tiểu học Chiềng Lỵ		
23	Bản Chá Lay B		45			
				Trường Tiểu học Chiềng Bóm		
24	Bản Cửa Rừng		23			
				Trường TH-THCS Long Hẹ	Trường THPT Co Mạ	
25	Bản Co Ngê (sáp nhập bởi bản Co Ngê A và bản Co Ngê B)		14	14	10	
26	Bản Cửa Rừng		29	29	20	
27	Bản Nong vai		22	22	15	
28	Bản Chông Khoa (sáp nhập bởi bản Lão Hía và bản Sênh Thàng)		14	14		
29	Bản Mớ			27		
				Trường THCS Chiềng Bóm		
30	Bản Cát			20	15	
31	Bản Chá Lay B				17	
32	Bản Hát Xiến				20	
33	Bản Huổi Dên				11	
34	Bản Pá Ấu				16	
35	Bản Tia Là				11	
36	Bản Chông Khoa (sáp nhập bởi bản Lão Hía và bản Sênh Thàng)				18	
37	Bản Xa Nhá A				16	
38	Bản Xa Nhá B				19	
39	Bản Mớ				12	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
40	Bản Po Mầu				11	
IX	Xã Pá Lông	III	Trường TH-THCS Pá Lông	Trường TH-THCS Pá Lông	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Tinh Lá		6		65	
2	Bản Pá Ný		8	8	60	
3	Bản Hua Dấu		8	8	55	
4	Bản Sấu Mẻ		6		58	
5	Bản Tĩa Tậu		4		62	
6	Bản Hua Ngáy		4		56	
7	Bản Tĩa		4		55	
8	Bản Từ Sáng				56	
			Trường Tiểu học Co Mạ 1			
9	Bản Tinh Lá		37			
10	Bản Tĩa		36			
			Trường TH-THCS Co Tông	Trường TH-THCS Co Tông		
11	Bản Từ Sáng		15	15		
					Trường THPT Co Mạ	
12	Bản Tinh Lá				36	
13	Bản Tĩa				28	
14	Bản Pá Ný				38	
15	Bản Sấu Mẻ				37	
16	Bản Hua Dấu				37	
17	Bản Hua Ngáy				31	
18	Bản Tĩa Tậu				31	
19	Bản Từ Sáng				31	
			Trường Tiểu học Chiềng Ly		Trường THPT Bình Thuận	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
20	Bản Pá Ný		50		75	
21	Bản Sấu Mẻ				73	
22	Bản Từ Sáng				71	
23	Bản Tĩa Tậu				77	
24	Bản Hua Dấu				70	
25	Bản Hua Ngáy				71	
26	Bản Tinh Lá		55		80	
27	Bản Tĩa		55		70	
X	Xã É Tông	III	Trường TH - THCS É Tông	Trường TH-THCS É Tông	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Hát Lẹ		10	10	60	
2	Bản Nà Tông		5,8		59	
3	Bản Nà Lanh		4,8		60	
4	Bản Thẩm Ôn		6,1		65	
5	Bản Huối Lương		5,9		62	
6	Bản Huối Lanh		7	7	63	
7	Bản Nà Vàng		9	9	68	
8	Bản Nà Muồng				62	
9	Bản Tở				62	
10	Bản Nong Lanh				64	
11	Bản Nà Hém (sáp nhập bởi bản Đông Cú và bản Nà Hém)				62	
12	Bản Xam Phòng				63	
				Trường THCS Phòng Láp		
13	Bản Hát Lẹ			30		
					Trường THPT Co Mạ	
14	Bản Nà Tông				24	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
15	Bản Nà Lanh				22	
16	Bản Hát Lẹ				25	
17	Bản Thẩm Ôn				24	
18	Bản Huồi Lương				23	
19	Bản Huồi Lanh				22	
20	Bản Nà Vàng				28	
21	Bản Nà Muông				17	
22	Bản Tở				16	
23	Bản Nong Lanh				18	
24	Bản Nà Hém (sáp nhập bởi bản Đông Cú và bản Nà Hém)				18	
25	Bản Xam Phông				16	
XI	Xã Mường É	III	Trường Tiểu học Mường É	Trường THCS Mường É	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Ai Khôm (sáp nhập bởi bản Huồi Ai và bản Pá Khôm)		12	12	32	
2	Bản Nông Ô Sàng (sáp nhập bởi bản Pá Ô, bản Nà Sàng và bản Nậm Nong)		14	14	29	
3	Bản Hát Lụ		16	16	35	
4	Bản Pạ Lụ		4		31	
5	Bản Há Tộc				26	
6	Bản Tum Tân (sáp nhập bởi bản Tum, bản Tân và bản Hạ)				25	
7	Bản Nà Lầu				26	
8	Bản Cà Vai				26	
9	Bản Chiềng Yê				25	
10	Bản Kiềng				28	
11	Bản Phát Chắp				28	
12	Bản Nà Lê				25	
13	Bản Cại Kéo (sáp nhập bởi bản Cại và bản Cang Kéo)				29	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
				Trường THCS Phổng Láp		
14	Ban Nông Ở Sàng (sáp nhập bởi bản Pá Ó, bản Nà Sàng và bản Nặm Nong)			17		
					Trường THPT Bình Thuận	
15	Bản Hát Lụ				12	
16	Bản Tăm Tăn (sáp nhập bởi bản Tăm, bản Tân và bản Hạ)				13	
17	Bản Phạ Lụ				13	
18	Bản Phát Cháp				12	
19	Bản Chiềng Ye				12	
20	Bản Cà Vai				19	
21	Bản Cại Kéo (sáp nhập bởi bản Co Cại và bản Cang Kéo)				18	
22	Bản Kiềng				17	
23	Bản Há Tộc				15	
24	Bản Nà Lầu				12	
25	Bản Nà Lê				12	
26	Bản Nông Ở Sàng (sáp nhập bởi bản Pá Ó, bản Nà Sàng và bản Nặm Nong)				15	
27	Bản Ái Khôm (sáp nhập bởi bản Pá Khôm và bản Huồi Ái)				20	
					Trường THPT Co Mạ	
28	Bản Hát Lẹ				25	
29	Bản Huồi Lanh				22	
30	Bản Nà Lanh				22	
31	Bản Nà Tông				24	
32	Bản Nà Vàng				28	
33	Bản Thăm Ôn				24	
34	Bản Huồi Lương				23	
35	Bản Nong Lạnh				18	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
36	Bản Nà Muông				17	
37	Bản Đông Cù				18	
38	Bản Nà Hém				16	
39	Bản Xam Phồng				23	
40	Bản Tở				17	
XII	Xã Phông Láp	III	Trường Tiểu học Phông Láp	Trường THCS Phông Láp	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Kéo Sáo		4,5		22	
2	Bản Nghiêu		4		20	
3	Bản Muông Mỏ		6		23	
4	Bản Mầu Thái		4		20	
5	Bản Tả Tú		8	7	19	
6	Bản Huổi Ít		12	8	24	
7	Bản Pá Sàng		14	12	19	
8	Bản Láp				23	
9	Bản Nà Khoang				21	
10	Bản Lừa				18	
11	Bản Kẹ				21	
12	Bản Ban Lèn				23	
13	Bản Mầu Xá				21	
				Trường THCS Mường É	Trường THPT Bình Thuận	
14	Bản Huổi Ít				12	
15	Bản Kéo Sáo				15	
16	Bản Mầu Thái				13	
17	Bản Muông Mỏ				15	
18	Bản Nà Khoang				12	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
19	Bản Lừa				14	
20	Bản Ngệ				15	
21	Bản Pá Săng				13	
22	Bản Ta Tú			14	10	
23	Bản Ban Lèn				13	
24	Bản Kẹ				15	
25	Bản Lép				15	
26	Bản Mầu Xá				13	
XIII	Xã Mường Bám	III	Trường Tiểu học Mường Bám 1	Trường THCS Mường Bám	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Cầm Cẩn		9		69	
2	Bản Pá Săng		6		69	
3	Bản Pá Ban (sáp nhập bởi bản Thẩm Đôn và bản Pá Ban)		9	15	64	
4	Bản Năm Ún		10	14	69	
5	Bản Bính Ó		12	7,5	67	
6	Bản Tư Láng (sáp nhập bởi bản Tư Láng A và bản Tư Láng B)		17	12	63	
7	Bản Hát Pang		18	9,5	65	
8	Bản Nà Tra		12	7,5	68	
9	Bản Nà Pa			7	65	
10	Bản Nà Hát				69	
11	Bản Nà La				65	
12	Bản Bóm Kham				62	
13	Bản Nà Lang				68	
14	Bản Lào				63	
15	Bản Pá Chông				62	
16	Bản Nà Cầu				62	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
17	Bản Phèn			7	62	
			Trường Tiểu học Mường Bám 2			
18	Bản Pá Nô (sáp nhập bởi bản Pá Nô và bản Pá Khuang)		17	16	62	
19	Bản Tư Lãng (sáp nhập bởi bản Tư Lãng A và bản Tư Lãng B)		12			
20	Bản Hát Pang		7			
21	Bản Nà Tra (sáp nhập bởi bản Nà Tra và bản Bính Ó)		7			
					Trường THPT Co Mạ	
22	Bản Pá Nô (sáp nhập bởi bản Pá Nô và bản Pá Khuang)				40	
23	Bản Tư Lãng (sáp nhập bởi bản Tư Lãng A và bản Tư Lãng B)				42	
24	Bản Hát Pang				36	
25	Bản Nà Tra (sáp nhập bởi bản Nà Tra và bản Bính Ó)				35	
26	Bản Cầm Cạn				25	
27	Bản Năm Ún				30	
28	Bản Pá Ban (sáp nhập bởi bản Thẩm Đôn và bản Pá Ban)				27	
29	Bản Pá Săng				23	
30	Bản Pá Chóng				32	
31	Bản Nà Pa				28	
32	Bản Nà Hát				22	
33	Bản Lào				20	
34	Bản Nà La				19	
35	Bản Nà Lang				23	
36	Bản Nà Cầu				22	
37	Bản Bóm Kham				30	
38	Bản Phèn				25	
XIV	Xã Mường Khiêng	III		Trường THCS Mường Khiêng	Trường THPT Thuận Châu	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
1	Bản Bon			7,5	28	
2	Bản Cù			9,5	27	
3	Bản Hìn Lép			12,5	28	
4	Bản Hóc			7,5	26	
5	Bản Hua Sát			9,5	27	
6	Bản Huổi Pán			11,5	27	
7	Bản Lạn			11,5	28	
8	Bản Nhóc			7,5	30	
9	Bản Thông Ó (sáp nhập bởi bản Thông và bản Ó)			9,5	27	
10	Bản Sát			10,5	27	
11	Bản Sinh Lép			11,5	28	
12	Bản Thuận Ổn			9,5	27	
13	Bản Tồn Pợ				27	
14	Bản Khiêng				26	
15	Bản Pục Tín				27	
16	Bản Phế Hàng				27	
17	Bản Nam Han (sáp nhập bởi bản Nam, bản Han và bản Pông)				30	
18	Bản Sào Và				28	
19	Bản Bó Phúc				30	
20	Bản Kém				32	
21	Bản Lừa B				27	
22	Bản Lừa Hang				24	
23	Bản Nuông Hía				27	
					Trường THPT Tổng Lãnh	
24	Bản Bó Phúc				20	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
25	Bản Bon				21	
26	Bản Cù				22	
27	Bản Hìn Lẹp				23	
28	Bản Hóc				24	
29	Bản Hua Sát				25	
30	Bản Huối Pán				26	
31	Bản Kềm				27	
32	Bản Khiêng				28	
33	Bản Lạn				29	
34	Bản Lúa B				30	
35	Bản Lúa Hang				22	
36	Bản Nam Han (sáp nhập bởi bản Nam, bản Han và bản Póng)				23	
37	Bản Nuông Há				24	
38	Bản Nhóc				25	
39	Bản Thông Ồ (sáp nhập bởi bản Thông và bản Ổ)				26	
40	Bản Pục Tín				23	
41	Bản Phé Hẳng				24	
42	Bản Sào Và				25	
43	Bản Sát				26	
44	Bản Sinh Lẹp				22	
45	Bản Tộn Pợ				23	
46	Bản Thuận Ôn				25	
XV	Xã Liệp Tè	III	Trường Tiểu học Liệp Tè	Trường THCS Liệp Tè	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Tắt		23	23	42	
2	Bản Chà Lào		18	18	41	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
3	Bản Mống Luông		13	13	40	
4	Bản Mống Nội		13	13	40	
5	Bản Ban Xa		11	11	45	
6	Bản Tát Ướt		8	8	39	
7	Bản Cang		8	8	39	
8	Bản Co Khết		10	10	39	
9	Bản Ta Mạ		10	10	39	
10	Bản Kìa		11	11	39	
11	Bản Bắc		24	24	41	
12	Bản Lự (sáp nhập bởi Bản Lự và bản Co Sán)		14	14	42	
13	Bản Co Phường				42	
14	Bản Hiền				40	
				Trường THCS Mường Khương	Trường THPT Tổng Lãnh	
15	Bản Lự (sáp nhập bởi Bản Lự và bản Co Sán)			21	33	
16	Bản Ta Mạ			22	37	
17	Bản Tát Ướt			23	39	
18	Bản Ban Xa			15	30	
19	Bản Mống Luông			10	32	
20	Bản Bắc			35	31	
21	Bản Kìa			22	34	
22	Bản Co Khết			9	36	
23	Bản Cang			12	31	
24	Bản Mống Nội			10	36	
25	Bản Chà Lào			12	34	
26	Bản Tát			17	33	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
27	Bản Co Phường				35	
28	Bản Hiền				30	
XVI	Xã Bản Lằm	III	Trường TH-THCS Bản Lằm	Trường TH-THCS Bản Lằm	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Hua Lành		18	18	38	
2	Bản Pá Lầu		19	19	38	
3	Bản Pua				35	
4	Bản Hiêm				36	
5	Bản Búng Khoang				35	
6	Bản Lằm				36	
					Trường THPT Tổng Lãnh	
7	Bản Lằm				20	
8	Bản Búng Khoang				30	
9	Bản Hiêm				19	
10	Bản Hua Lành				20	
11	Bản Pá Lầu				19	
12	Bản Pua				23	
XVII	Xã Nậm Lầu	III	Trường Tiểu học Nậm Lầu	Trường THCS Nậm Lầu	Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Xanh			14	32	
2	Bản Pài		12	12	25	
3	Bản Nà Kẹ			15	29	
4	Bản Mỏ			16	26	
5	Bản Nong Ten			13	25	
6	Bản Pa O		20	21	24	
7	Bản Í Cường			12	26	
8	Bản Í Mạn		18	12	25	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
9	Bản Ban		30	30	23	
10	Bản Thẩm Phé		11	11	22	
11	Bản Huổi Xư		17	17	25	
12	Bản Huổi Kép		14	14	26	
13	Bản Xa Hòn		25	25	36	
14	Bản Lạ Nong (sáp nhập bởi bản Nong và bản Nậm Lạ)		6		32	
15	Bản Nà Há (sáp nhập bởi bản Nà Há, bản Nà Í và bản Nà Nội)		6		35	
16	Bản Lọng Lầu		6		27	
17	Bản Tông		7		35	
18	Bản Phúc				26	
19	Bản Tạng				26	
20	Bản Biên				35	
			Trường TH-THCS Bản Lầm	Trường TH-THCS Bản Lầm	Trường THPT Tổng Lãnh	
21	Bản Mỏ		8	8	29	
22	Bản Xanh		9	9	29	
23	Bản Pải		9	9	29	
24	Bản Nà Kẹ		12	12	24	
25	Bản Nong Ten		12	12	22	
26	Bản Í Cường		11	11	29	
27	Bản Pa O		15	15	25	
28	Bản Ban				17	
29	Bản Biên				16	
30	Bản Huổi Kép				30	
31	Bản Huổi Xư				18	
32	Bản Í Mạn				25	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
33	Bản Lọng Lầu				17	
34	Bản Nà Há (sáp nhập bởi bản Nà Há, bản Nà Í và bản Nà Nọi)				29	
35	Bản Lậu Nong (sáp nhập bởi bản Nong và bản Nậm Lậu)				19	
36	Bản Phúc				22	
37	Bản Tăng				21	
38	Bản Thăm Phế				24	
39	Bản Tổng				25	
40	Bản Xa Hòn				30	
			Trường TH-THCS Ninh Thuận	Trường TH-THCS Ninh Thuận		
41	Bản Nong Ten		8	8		
			Trường TH-THCS Pá Lông	Trường TH-THCS Pá Lông		
42	Bản Huổi Xư		80	80		
					Trường THPT Bình Thuận	
43	Bản Biên				30	
44	Bản Tổng				32	
45	Bản Xanh				46	
46	Bản Í Cường				40	
47	Bản Lọng Lầu				41	
XVIII	Xã Thôm Mòn	II			Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Chùn	ĐBKK			12	
					Trường THPT Tổng Lạnh	
2	Bản Thôm 1 (sáp nhập bởi bản Thôm và bản Lọng Cại)	Bản Lọng Cại là bản ĐBKK trước khi sáp nhập			10	Chi địa bàn bản Lọng Cại trước khi sáp nhập được hướng chỉnh sách hỗ trợ
3	Bản Thôm 2 (sáp nhập bởi bản Phế và bản Nà Nam)	Bản Phế là bản ĐBKK trước			10	Chi địa bàn bản Phế trước khi sáp nhập được hướng chỉnh sách hỗ trợ

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
		khí sáp nhập				
4	Bản Thống Nhất A	ĐBKK			10	
5	Bản Thống Nhất B	ĐBKK			10	
6	Bản Chùn	ĐBKK			10	
XIX	Xã Muối Nội	III			Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Sắng Sang				25	
2	Bản Thán Sang				24	
3	Bản Muối Nội				25	
4	Bản Muối Nội A				18	
5	Bản Bó Ngường (sáp nhập bởi bản Bó và bản Ngường)				26	
6	Bản Phiêng Bồng				24	
7	Bản Đồng Hưng				10	
					Trường THPT Tổng Lãnh	
8	Bản Phiêng Bồng				12	
9	Bản Đồng Hưng				10	
XX	Xã Chiềng Pắc	III			Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Máy				15	
2	Bản Lọng Mèn				15	
3	Bản Dán Chù				13	
4	Bản Chiềng Pắc				13	
5	Bản Linh Luông				15	
6	Bản Xi Măng				13	
XXI	Xã Phông Lăng	III			Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Nong Pòng				10	
2	Bản Huổi Luông				10	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường gần học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
					Trường THPT Bình Thuận	
3	Bản Nà Lọ				13	
4	Bản Huổi Luông				15	
5	Bản Láng Luông				11	
6	Bản Bía				12	
7	Bản Nà Nọi				13	
8	Bản Cà Cại (sáp nhập bởi bản Phiêng Cại và bản Nà Cà)				11	
9	Bản Nong Pông				13	
XXII	Xã Chiềng Pha	III	Trường Tiểu học Chiềng Pha		Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Sai Chiềng (sáp nhập bởi bản Sai và bản Chiềng Luông Mai)				10	
2	Bản Huổi Quỳnh (sáp nhập bởi bản Quỳnh Thuận và bản Huổi Tát)		4,6		11	
3	Bản Nong Lào		4,2		12	
4	Bản Hân		6,5		12	
XXIII	Xã Nong Lay	III			Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Phiêng Nong (sáp nhập bởi bản Phiêng Phơ và bản Nong Giàng)				22	
2	Bản Huổi Long				18	
3	Bản Bó Mạ (sáp nhập bởi bản Cửa Hàng và bản Bó Mạ)				20	
4	Bản Liên Minh (sáp nhập bởi bản Nong Lay, bản Cà Nàng và bản Liên Minh)				22	
5	Bản Quyết Thắng (sáp nhập bởi bản Búa Co Chạy, bản Quyết Thắng A và bản Quyết Thắng B)				22	
					Trường THPT Tổng Lạnh	
6	Bản Bó Mạ (sáp nhập bởi bản Cửa Hàng và bản Bó Mạ)				10	
7	Bản Quyết Thắng (sáp nhập bởi bản Búa Co Chạy, bản Quyết Thắng A và bản Quyết Thắng B)				11	
8	Bản Liên Minh (sáp nhập bởi bản Nong Lay, bản Cà Nàng và bản				12	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
	Liên Minh)					
9	Bản Huổi Lọng				15	
10	Bản Phiêng Nong (sáp nhập bởi bản Phiêng Phở và bản Nong Giàng)				13	
XXIV	Xã Tông Cọ	I			Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Báy (sáp nhập bởi bản Báy A, bản Báy B và bản Bon)	Bản Báy A, bản Bon là bản ĐBKK trước khi sáp nhập			21	Chi học sinh ở địa bàn bản Báy A và bản Bon trước khi sáp nhập được hưởng chính sách
2	Bản Lè				16	
3	Bản Phé				17	
4	Bản Cọ				14	
5	Bản Sen To				13,5	
6	Bản Lào (sáp nhập bởi bản Huổi Táp và bản Lào)				15	
					Trường THPT Tổng Lãnh	
7	Bản Báy (sáp nhập bởi bản Báy A, bản Báy B và bản Bon)	Bản Báy A, bản Bon là bản ĐBKK trước khi sáp nhập			10	Chi học sinh ở địa bàn bản Báy A và bản Bon trước khi sáp nhập được hưởng chính sách
8	Bản Lào (sáp nhập bởi bản Huổi Táp và bản Lào)				10	
XXV	Xã Chiềng La	III	Trường Tiểu học Chiềng Pha		Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Cát Lót		4,1		26	
2	Bản Song				28	
3	Bản Nua				25	
4	Bản Chiềng La		6,5		23	
5	Bản Chiềng Cang				27	
6	Bản Là Lóm (sáp nhập bởi bản Nong Lanh và bản Lóm La)				35	
					Trường THPT Bình Thuận	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
7	Bản Cát Lót				13	
8	Bản Song				12	
9	Bản Nua				21	
10	Bản Chiềng La				19	
11	Bản Chiềng Cang				17	
12	Bản Là Lóm (sáp nhập bởi bản Nong Lanh và bản Là Lóm La)				17	
					Trường THPT Tổng Lãnh	
13	Bản Cát Lót				17	
14	Bản Song				14	
15	Bản Nua				17	
16	Bản Chiềng La				12	
17	Bản Chiềng Cang				15	
18	Bản Là Lóm (sáp nhập bởi bản Nong Lanh và bản Là Lóm La)				13	
XXVI	Xã Púng Tra	III			Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Láng Hạt				13	
2	Bản Phạ				12	
3	Bản Tra				10	
4	Bản Púng (sáp nhập bởi bản Púng Mế và bản Púng Ten)				12	
5	Bản Púng A				12	
					Trường THPT Bình Thuận	
6	Bản Púng A				20	
7	Bản Tra				20	
8	Bản Dòm				22	
9	Bản Nong Ó				19	
10	Bản Phạ				22	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
11	Bản Láng Hạt				23	
12	Bản Púng (sáp nhập bởi bản Púng Mế và bản Púng Ten)				25	
					Trường THPT Tổng Lãnh	
13	Bản Nong Ô				11	
14	Bản Púng A				12	
15	Bản Púng (sáp nhập bởi bản Púng Mế và bản Púng Ten)				14	
16	Bản Phạ				15	
17	Bản Láng Hạt				13	
18	Bản Tra				11	
19	Bản Dòm				13	
XXVII	Xã Chiềng Khương, Quỳnh Nhai	I			Trường THPT Bình Thuận	
1	Bản Hậu	ĐBKK			14	
XXVIII	Xã Mường Sại, Quỳnh Nhai	III			Trường THPT Bình Thuận	
1	Búa Bon				25	
					Trường THPT Tổng Lãnh	
2	Bản Ít				35	
XXIX	Xã Bó Sinh, Sông Mã	III		Trường PTDT bán trú THCS Co Mạ		
1	Bản Huổi Tinh			50		
			Trường TH-THCS Pá Lông	Trường TH-THCS Pá Lông		
2	Bản Huổi Tinh		24	24		
			Trường TH-THCS Co Tông	Trường TH-THCS Co Tông		
3	Bản Bó Sinh		9	9		
XXX	Xã Nậm É, Quỳnh Nhai	III			Trường THPT Tổng Lãnh	
1	Bản Cà Póng				27	
					Trường THPT Bình Thuận	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Dọ				52	
3	Bản Bó Ún				52	
XXXI	Xã Sập Xa, Phù Yên	III	Trường TH-THCS Long Hẹ	Trường TH-THCS Long Hẹ		
1	Bản Xa		180	180		
XXXII	Xã Phiêng Păn, Mai Sơn	III	Trường TH-THCS Long Hẹ	Trường TH-THCS Long Hẹ		
1	Bản Pá Nô		175	175		
XXXIII	Xã Xa Dung, Điện Biên Đông	III	Trường TH-THCS Long Hẹ	Trường TH-THCS Long Hẹ		
1	Bản Pá Sô B		38	38		
2	Bản Huổi Hịa		42	42		
				Trường THCS Mường Bám		
3	Bản Chông B			20		
XXXIV	Xã Mường Toong, Mường Nhé	III		Trường PTDT bán trú THCS Co Mạ		
1	Bản Mường Toong 7			330		
XXXV	Xã Mường Léo, Sốp Cộp	III	Trường TH-THCS Pá Lông	Trường TH-THCS Pá Lông		
1	Bản Huổi Lạ		135	135		
G. Các trường học trên địa bàn huyện Mai Sơn: Gồm 34 lượt xã, 407 lượt bản						
*	Các xã, bản trên địa bàn huyện Mai Sơn: Gồm 16 lượt xã, 363 lượt bản					
I	Xã Chiềng Nơi	III	Trường TH Chiềng Nơi	Trường PTDTBT THCS Chiềng Nơi	Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Huổi Do		4	13	103	
2	Bản Phiêng Thẩm		5	15	105	
3	Bản Pá Hóc		10	9	65	
4	Bản Hua Pư		25	24	114	
5	Bản Phé			11	65	
6	Bản Cho Cong			10	69	
7	Bản Co Hinh			10	96	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
8	Bản Bàng Ban			7	97	
9	Bản Sài Khao			11	101	
10	Bản Huổi Sáng			10	100	
11	Bản Phiêng Khóm		10	16	106	
12	Bản Nà Phàng			17	108	
13	Bản Huổi Lấp			22	112	
14	Bản Nhung Trên				91	
15	Bản Nhung Dưới				90	
			Trường PTD/TBT TH-THCS Phiêng Cầm (Tiểu học)	Trường PTD/TBT TH-THCS Phiêng Cầm (THCS)	Trường THPT Chu Văn Thỉnh	
16	Bản Huổi Do				73	
17	Bản Phiêng Thẩm				75	
18	Bản Pá Hóc		30	30	35	
19	Bản Hua Pư				84	
20	Bản Phé				43	
21	Bản Cho Cong				39	
22	Bản Co Hinh			12	66	
23	Bản Bàng Ban				66	
24	Bản Sài Khao				71	
25	Bản Huổi Sáng				70	
26	Bản Phiêng Khóm				76	
27	Bản Nà Phàng				78	
28	Bản Huổi Lấp				82	
29	Bản Nhung Trên		21	21	61	
30	Bản Nhung Dưới		21	21	60	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
			Trường PTD/TBT TH-THCS Phiêng Păn (TH)	Trường PTD/TBT TH-THCS Phiêng Păn (THCS)	Trường THPT Cò Nòi	
31	Bản Huổi Do				85	
32	Bản Phiêng Thẩm				87	
33	Bản Pá Hốc				75	
34	Bản Hua Pư				99	
35	Bản Phế				50	
36	Bản Cho Cong				51	
37	Bản Cò Hinh		35	35	78	
38	Bản Bàng Ban				79	
39	Bản Sài Khao				83	
40	Bản Huổi Sang				82	
41	Bản Phiêng Khôm				88	
42	Bản Nà Phàng				90	
43	Bản Huổi Láp				94	
44	Bản Nhung Trên				79	
45	Bản Nhung Dưới				78	
II	Xã Chiềng Ve	III	Trường TH và THCS Chiềng Ve (Tiểu học)	Trường TH và THCS Chiềng Ve (THCS)	Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Púng		4	8	37	Đối với cấp tiểu học chỉ học sinh ở khu Púng Múa mới được hưởng chính sách
2	Bản Vương Mè				32	
3	Bản Sươn Mè		4		30	Đối với cấp tiểu học chỉ học sinh ở khu Hùm Kéo Tánh mới được hưởng chính sách

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Khiêng		3,7	8	21	
5	Bản Thăm		3,5	10	26	
				Trường TH và THCS Chiềng Khleo		
6	Bản Púng			7		Chỉ những học sinh ở khu Púng Múa mới được hướng chính sách
					Trường THPT Chu Văn Thịnh	
7	Bản Púng				12	
8	Bản Vuông Mè				15	
9	Bản Sươn Mè				16	
10	Bản Khiêng				19	
11	Bản Thăm				21	
					Trường THPT Cò Nòi	
12	Bản Púng				47	
13	Bản Vuông Mè				43	
14	Bản Sươn Mè				42	
15	Bản Khiêng				36	
16	Bản Thăm				41	
III	Xã Nà Ót	III	Trường PTD/TBT TH-THCS Nà Ót (Tiểu học)	Trường PTD/TBT TH-THCS Nà Ót (THCS)	Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Lạng Cường		21	20	76	
2	Bản Trăm Hín		13	14	42	
3	Bản Xã Vịt			10	66	
4	Bản Nà Un		14	15	70	
5	Bản Ót Chả		7	8	49	
6	Bản Pá Sung		18	19	50	
7	Bản Lọ Dền		8	9	52	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
8	Bản Xã Kia		4		48	
9	Bản Há Sét		6		50	
10	Bản Nặm Lanh		5		49	
11	Bản Nà Hạ				47	
			Trường Tiểu học Phiêng Cầm 2		Trường THPT Chu Văn Thịnh	
12	Bản Lũng Cường		6		46	
13	Bản Trăm Hìn				14	
14	Bản Xã Vịt				37	
15	Bản Nà Un				40	
16	Bản Ốt Chả				20	
17	Bản Pá Sung				21	
18	Bản Lọ Dền				22	
19	Bản Xã Kia				19	
20	Bản Há Sét				28	
21	Bản Nặm Lanh				21	
22	Bản Nà Hạ				19	
					Trường THPT Cò Núi	
23	Bản Lũng Cường				50	
24	Bản Trăm Hìn				48	
25	Bản Xã Vịt				43	
26	Bản Nà Un				33	
27	Bản Ốt Chả				34	
28	Bản Pá Sung				46	
29	Bản Lọ Dền				32	
30	Bản Xã Kia				37	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
31	Bản Há Sét				36	
32	Bản Nặm Lanh				45	
33	Bản Nà Hạ				37	
IV	Xã Chiềng Kheo	III	Trường TH-THCS Chiềng Kheo (Điểm trường Có Tinh)	Trường TH-THCS Chiềng Kheo	Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Páng Săng		9	10	44	
2	Bản Buốt Vắn		7	8	38	
3	Bản Nà Viên		8	9	36	
4	Bản Lon Kéo				31	
5	Bản Có Tinh				35	
			Trường Tiểu học Phiêng Cầm 2		Trường THPT Chu Văn Thịnh	
6	Bản Buốt Vắn				13	
7	Bản Nà Viên		40		11	
8	Bản Páng Săng		40		15	
					Trường THPT Cò Nòi	
9	Bản Lon Kéo				47	
10	Bản Có Tinh				51	
11	Bản Buốt Vắn				50	
12	Bản Nà Viên				49	
13	Bản Páng Săng				54	
V	Xã Ta Hộc	III	Trường TH-THCS Ta Hộc (Tiểu học)	Trường TH-THCS Ta Hộc (THCS)	Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Hộc		8	8	30	
2	Bản Móng		7	7	25	
3	Bản Bơ		20	20	42	
4	Bản Pơn		11	11	34	
5	Bản Mường		16	16	38	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
6	Bản Pá Nô		10	10	35	
7	Bản Pá Hốc		17	17	40	
8	Bản Pù Tề		14	14	32	
					Trường THPT Chu Văn Thỉnh	
9	Bản Học				60	
10	Bản Móng				55	
11	Bản Pá Nô				72	
12	Bản Mường				64	
13	Bản Bơ				68	
14	Bản Pon				64	
15	Bản Pù Tề				62	
16	Bản Pá Hốc				70	
					Trường THPT Cò Nòi	
17	Bản Học				40	
18	Bản Móng				35	
19	Bản Pá Nô				45	
20	Bản Mường				48	
21	Bản Bơ				52	
22	Bản Pon				44	
23	Bản Pù Tề				42	
24	Bản Pá Hốc				50	
VI	Xã Chiềng Lương	III	Trường TH-THCS Chiềng Lương (Tiểu học)	Trường TH-THCS Chiềng Lương (THCS)	Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Phiêng Nọi			10	32	
2	Bản Kéo Lồm		8	8	30	
3	Bản Thảm Phàng		10	10	32	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Búa Bon		8	8	30	
5	Bản Buôm Khoang		8	8	30	
6	Bản Móm 1				17	
7	Bản Móm 2				19	
8	Bản Lạn Quỳnh				29	
9	Bản Lạng Tra			7	31	
10	Bản Ý Lường				25	
11	Bản Phú Lương (sáp nhập bởi bản Phú Lương với bản Nà Răm)			10	23	
12	Bản Chi (sáp nhập bởi bản Chi 1 với bản Chi 2)				27	
13	Bản Pó In			9	22	
14	Bản Oi				25	
15	Bản Lù				28	
16	Bản Mát Sàng				18	
17	Bản Tàng				27	
			Trường TH-THCS Chiềng Ve (Tiểu học)	Trường TH-THCS Chiềng Ve (THCS)	Trường THPT Chu Văn Thịnh	
18	Bản Móm 1				47	
19	Bản Móm 2				49	
20	Bản Ý Lường				55	
21	Bản Oi			11	55	
22	Bản Lù				58	
23	Bản Chi (sáp nhập bản Chi 1 với bản Chi 2)				57	
24	Bản Pó In				52	
25	Bản Lạn Quỳnh				59	
26	Bản Phú Lương (sáp nhập bởi bản Phú Lương với bản Nà Răm)				54	
27	Bản Tàng				57	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
28	Bản Lũng Tra				61	
29	Bản Bướm Khương				60	
30	Bản Thảm Phảng				62	
31	Bản Búa Bon				60	
32	Bản Kéo Lồm				60	
33	Bản Phiêng Nọi		5,5	10	62	
			Trường PTDT bán trú TH-THCS Phiêng Păn (Tiểu học)		Trường THPT Cò Nòi	
34	Bản Lạn Quỳnh				20	
35	Bản Lũng Tra				15	
36	Bản Ý Lường				17	
37	Bản Phú Lương (sáp nhập bởi bản Phú Lương với bản Nà Răm)				15	
38	Bản Chi (sáp nhập bởi bản Chi 1 với bản Chi 2)				10	
39	Bản Oi				18	
40	Bản Lù				20	
41	Bản Thảm Phảng				30	
42	Bản Búa Bon				18	
43	Bản Táng				20	
44	Bản Phiêng Nọi				30	
45	Bản Kéo Lồm		5		17	
46	Bản Bướm Khương				20	
47	Bản Móm 1				12	
48	Bản Móm 2				12	
			Trường TH-THCS Chiềng Khèo (Tiểu học)	Trường TH-THCS Chiềng Khèo (THCS)		
49	Bản Phiêng Nọi		56	55		

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
VII	Xã Phiêng Cầm	III	Trường Tiểu học Phiêng Cầm 2		Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Lọng Hòm		8		78	
2	Bản Thẩm Hùn		6		76	
3	Bản Co Muông		6		76	
4	Bản Pủ Tậu		29		98	
5	Bản Huổi Thùng		20		89	
6	Bản Huổi Thươn		6		76	
7	Bản Bon Trò (sáp nhập bởi Bon Trò với bản An Mạ)		4		74	
8	Bản La Va (bản La Va)		8		78	
9	Bản Bản Cù (bản Cù)		10		70	
10	Bản Nong Tầu Thái				70	
11	Bản Nong Tầu Móng				68	
12	Bản Năm Pút				73	
13	Bản Hua Két (sáp nhập bởi bản Lọng Nghiêu với bản Tang Luang)				74	
14	Bản Hua Nà				70	
15	Bản Phiêng Ngăn (sáp nhập bởi bản Phiêng Mụ với bản Huổi Nha Thái)				67	
16	Bản Nong Xã Nghệ (sáp nhập bởi bản Nong Nghệ với bản Xã Nghệ)				70	
17	Bản Huổi Nha				69	
18	Bản Phiêng Phụ				74	
19	Bản Xã Liệt				70	
					Trường THPT Chu Văn Thỉnh	
20	Bản Xã Liệt				40	
21	Bản Phiêng Phụ				44	
22	Bản Huổi Nha				39	
23	Bản Nong Tầu Thái				40	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
24	Bản Nong Tầu Móng				38	
25	Bản Nong Xã Nghệ (sáp nhập bởi bản Nong Nghệ với bản Xã Nghệ)				42	
26	Bản Bàn Cù (Bản Cù)				40	
27	Bản Phiêng Ngàn (sáp nhập bởi bản Phiêng Mạ với bản Huổi Nhá Thái)				37	
28	Bản Hua Két (sáp nhập bởi bản Lọng Ngạiu với bản Tang Lương)				44	
29	Bản Co Mường				46	
30	Bản Huổi Thùng				59	
31	Bản Thẩm Hưn				46	
32	Bản Bon Trò (sáp nhập bởi bản Bon Trò với bản An Mạ)				44	
33	Bản La Va (Bản La Va)				48	
34	Bản Lọng Hòm				58	
35	Bản Huổi Thươn				56	
36	Bản Năm Pút				43	
37	Bản Hua Nà				40	
38	Bản Pủ Tậu				68	
			Trường PTDTBT TH-THCS Phiêng Cầm (Tiểu học)	Trường PTDTBT TH-THCS Phiêng Cầm (THCS)	Trường THPT Cò Nòi	
39	Bản Nong Tầu Thái				61	
40	Bản Nong Tầu Móng				59	
41	Bản Năm Pút				57	
42	Bản Lọng Hòm		8	8	68	
43	Bản Bon Trò (sáp nhập bởi bản Bon Trò với bản An Mạ)			14	74	
44	Bản Thẩm Hưn			17	77	
45	Bản Huổi Thùng			23	83	
46	Bản Co Mường		23	23	83	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
47	Bản Hua Két (sáp nhập bởi bản Long Nghiêu với bản Tang Luang)		22	22	80	
48	Bản Huối Thươn			20	80	
49	Bản Pủ Tậu		14	14	74	
50	Bản Hua Nà			11	71	
51	Bản Phiêng Ngàn (sáp nhập bởi bản Phiêng Mụ với bản Huối Nha Thái)		8	8	68	
52	Bản Bàn Cù (Bản Cù)		8	8	68	
53	Bản Nong Xá Nghè (sáp nhập bởi bản Nong Nghè với bản Xá Nghè)				59	
54	Bản Huối Nha				56	
55	Bản Phiêng Phụ				63	
56	Bản Xá Liệt		5	10	67	
57	Bản La Va (bản La Va)			15	62	
			Trường TH-THCS Chiềng Khèo (Tiểu học)	Trường TH-THCS Chiềng Khèo (THCS)		
58	Bản Bàn Cù (bản Cù)		66	67		
VIII	Xã Chiềng Dong	III	Trường TH-THCS Chiềng Dong (Tiểu học)	Trường TH-THCS Chiềng Dong (THCS)	Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Pắc Ngàn		10	10	44	
2	Bản Pha đín (bản Pha Đin)		10	10	42	
3	Bản Liềng				43	
4	Bản Nà Khoang				40	
5	Bản Lò Uim				39	
6	Bản Dè				37	
7	Bản Khoang Biên				35	
8	Bản Nghiêu Cọ				33	
					Trường THPT Chu Văn Thịnh	
9	Bản Nà Khoang				14	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
10	Bản Dè				15	
11	Bản Lô Um				12	
12	Bản Liềng				14	
13	Bản Khoáng Biên				10	
14	Bản Pắc Ngàn				14	
15	Bản Pha đin (bán Pha Đin)				13	
					Trường THPT Cò Nòi	
16	Bản Nghiệt Cọ				43	
17	Bản Dè				47	
18	Bản Nà Khoang				50	
19	Bản Lô Um				49	
20	Bản Liềng				54	
21	Bản Khoáng Biên				45	
22	Bản Pắc Ngàn				54	
23	Bản Pha đin (bán Pha Đin)				52	
IX	Xã Chiềng Chung	II	Trường TH-THCS Chiềng Chung	Trường TH-THCS Chiềng Chung	Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Í Hò	ĐBKK	9	9	50	
2	Bản Xam Ta	ĐBKK	8,5	8,5	49	
3	Bản Tường Chung	ĐBKK			45	
					Trường THPT Chu Văn Thịnh	
4	Bản Í Hò	ĐBKK			20	
5	Bản Xam Ta	ĐBKK			19	
6	Bản Tường Chung	ĐBKK			15	
					Trường THPT Cò Nòi	
7	Bản Í Hò	ĐBKK			60	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
8	Bản Xam Tả	ĐBKK			59	
9	Bản Tương Chung	ĐBKK			55	
X	Xã Chiềng Mung	I			Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Lo	ĐBKK			23	
					Trường THPT Cò Nòi	
2	Bản Lo	ĐBKK			33	
XI	Xã Cò Nòi	I			Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Nong Móm (bản Nong Móm)	ĐBKK			20	
					Trường THPT Chu Văn Thỉnh	
2	Bản Nong Móm (bản Nong Móm)	ĐBKK			45	
XII	Xã Nà Bó	I			Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Kéo Bó	ĐBKK			25	
					Trường THPT Chu Văn Thỉnh	
2	Bản Kéo Bó	ĐBKK			55	
					Trường THPT Cò Nòi	
3	Bản Kéo Bó	ĐBKK			25	
XIII	Xã Mường Bằng	I			Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Quỳnh Châu	ĐBKK			15	
					Trường THPT Chu Văn Thỉnh	
2	Bản Quỳnh Châu	ĐBKK			30	
					Trường THPT Cò Nòi	
3	Bản Quỳnh Châu	ĐBKK			27	
XIV	Xã Chiềng Chán	I			Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Yên Bình	ĐBKK			18	
2	Bản Tong Tai B	ĐBKK			25	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
3	Bản Nậm Luông	ĐBKK			28	
					Trường THPT Chu Văn Thỉnh	
4	Bản Yên Bình	ĐBKK			40	
5	Bản Tong Tái B	ĐBKK			45	
6	Bản Nậm Luông	ĐBKK			48	
					Trường THPT Cò Nòi	
7	Bản Yên Bình	ĐBKK			28	
8	Bản Tong Tái B	ĐBKK			35	
9	Bản Nậm Luông	ĐBKK			38	
XV	Xã Chiềng Mai	III			Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Cơi Quỳnh				35	
2	Bản Pôn				35	
3	Bản Cúp				33	
4	Bản Vặt Bon				36	
5	Triều khu Ngả Ba				38	
6	Bản Ban				34	
7	Bản Mế Mặn				40	
8	Bản Cuộm Sơn				35	
9	Bản Cò Sầu				37	
10	Bản Dăm Hoa				35	
11	Bản Pồn Vạy				40	
					Trường THPT Chu Văn Thỉnh	
12	Bản Pồn Vạy				10	
					Trường THPT Cò Nòi	
13	Bản Cơi Quỳnh				45	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
14	Bản Pòn				45	
15	Bản Cúp				43	
16	Bản Vực Bon				46	
17	Tiểu khu Ngả Ba				48	
18	Bản Ban				44	
19	Bản Mẻ Mạn				50	
20	Bản Cuộm Sơn				45	
21	Bản Co Sầu				47	
22	Bản Dăm Hoa				45	
23	Bản Puôn Váy				50	
XVI	Xã Phiêng Pản	III	Trường Tiểu học Phiêng Pản		Trường THPT Mai Sơn	
1	Bản Pả Nỏ				40	
2	Bản Co Hày				39	
3	Bản Pả Liềng				41	
4	Bản Kết Hay				45	
5	Bản Hua Bó (súp nhập bởi bản Kết Nà với bản Xã Cánh)				32	
6	Bản Pả Ban				45	
7	Bản Pả Po				45	
8	Bản Nà Pòng				37	
9	Bản Pả Tong				36	
10	Bản Nà Nhung				42	
11	Bản Pèn				45	
12	Bản Phiêng Khang				43	
13	Bản Ta Vắt		4		47	
14	Bản Nà Hiên				51	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
15	Bản Vít (sáp nhập bởi bản Vít với bản Thán)				61	
16	Bản Ta Lúc				52	
17	Bản Đen				61	
			Trường PTD/TBT TH-THCS Phiêng Pán (Tiểu học)	Trường PTD/TBT TH-THCS Phiêng Pán (THCS)	Trường THPT Chu Văn Thịnh	
18	Bản Pá Nỏ		8	8	40	
19	Bản Co Hày		7	7	39	
20	Bản Pá Liêng				37	
21	Bản Kết Hày				33	
22	Bản Hua Bó (sáp nhập bởi bản Kết Nà với bản Xã Canh)		7	7	39	
23	Bản Pá Ban				35	
24	Bản Pá Po				34	
25	Bản Nà Pòng		5		37	
26	Bản Pá Tong		4		36	
27	Bản Nà Nhung		10	10	43	
28	Bản Pén		13	13	46	
29	Bản Phiêng Kháng		8	8	51	
30	Bản Ta Vát		15	15	48	
31	Bản Nà Hiên		14	14	47	
32	Bản Vít (sáp nhập bởi bản Vít với bản Thán)		25	25	57	
33	Bản Ta Lúc		20	20	52	
34	Bản Đen		20	20	52	
			Trường Tiểu học Phiêng Cầm 2		Trường THPT Cò Nòi	
35	Bản Pá Nỏ				27	
36	Bản Co Hày				26	
37	Bản Pá Liêng				28	

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
38	Bản Kết Hay				32	
39	Bản Hua Bó (sáp nhập bởi bản Kết Nà và bản Xã Cảnh)		40		25	
40	Bản Pá Ban				32	
41	Bản Pá Po				32	
42	Bản Nà Pòng				24	
43	Bản Pá Tong				23	
44	Bản Nà Nhùng				29	
45	Bản Pên				32	
46	Bản Phiêng Kháng				30	
47	Bản Ta Vát				34	
48	Bản Nà Hiên				38	
49	Bản Vít (sáp nhập bởi bản Vít và bản Thán)				45	
50	Bản Ta Lúc				39	
51	Bản Đen				48	
*	Các xã, bản huyện Sông Mã có học sinh học tại huyện Mai Sơn: Gồm 05 lượt xã, 16 lượt bản					
I	Xã Chiềng Cang	III	Trường Tiểu học Phiêng Cầm 2		Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Pá Nỏ		4			
2	Bản Tìn Tát		6			
3	Bản Í Lót		6		65	
			Trường PTĐBT TH-THCS Phiêng Pán (Tiểu học)	Trường PTĐBT TH-THCS Phiêng Pán (THCS)		
4	Bản Pá Nỏ		70	70		
			Trường PTĐBT TH-THCS Phiêng Cầm (Tiểu học)	Trường PTĐBT bán trú TH-THCS Phiêng Cầm (THCS)		
5	Bản Pá Nỏ		10	10		
6	Bản Nhọt Cỏ		12	12		

STT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc ban ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
7	Bản Huổi Dáng			14		
					Trường THPT Chu Văn Thịnh	
8	Bản Pá Nô				45	
II	Xã Huổi Một	III			Trường THPT Cò Nòi	
1	Bản Huổi Pán				40	
2	Bản Pha Thổng				60	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com